

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

Số: 18/NQ-HĐND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Đồng Nai, ngày 08 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009 và phê chuẩn
quyết toán ngân sách nhà nước năm 2010 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI
KHÓA VIII - KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân được Quốc hội thông qua ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước đã được Quốc hội thông qua ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 60/2003/NĐ-CP ngày 06/6/2003 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 2880/QĐ-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2010 cho tỉnh Đồng Nai;

Xét Tờ trình số 8159/TTr-UBND ngày 18/11/2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2010 và bổ sung quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và tổng hợp ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Điều chỉnh quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2009 theo Tờ trình số 8159/TTr-UBND ngày 18/11/2011 của UBND tỉnh (kèm theo Tờ trình) như sau:

1. Quyết toán thu ngân sách nhà nước: 18.220.125 triệu đồng.
(Đã loại trừ khoản thu bổ sung giữa các cấp ngân sách địa phương 1.708.294 triệu đồng, có phụ lục đính kèm Tờ trình)
- Tăng thu bổ sung từ ngân sách Trung ương cho ngân sách tỉnh: 1.682 triệu đồng.
2. Quyết toán thu ngân sách địa phương: 8.634.880 triệu đồng.
(Đã loại trừ khoản thu bổ sung giữa các cấp ngân sách địa phương 1.708.294 triệu đồng, có phụ lục đính kèm Tờ trình)

- Tăng thu bổ sung từ ngân sách cấp trên cho ngân sách tỉnh: 1.682 triệu đồng.

3. Quyết toán chi ngân sách địa phương: 7.971.742 triệu đồng.

(Đã loại trừ khoản thu bổ sung giữa các cấp ngân sách địa phương 1.708.294 triệu đồng, có phụ lục đính kèm Tờ trình)

- Tăng chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách tỉnh: 1.682 triệu đồng.

4. Kết dư ngân sách địa phương: 663.138 triệu đồng.

a) Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 126.611 triệu đồng.

- Trong cân đối: 116.445 triệu đồng.

- Ngoài cân đối: 10.166 triệu đồng.

b) Kết dư ngân sách cấp huyện: 467.250 triệu đồng.

- Trong cân đối: 441.814 triệu đồng.

- Ngoài cân đối: 25.436 triệu đồng.

c) Kết dư ngân sách cấp xã: 69.277 triệu đồng.

- Trong cân đối: 46.489 triệu đồng.

- Ngoài cân đối: 22.788 triệu đồng.

Điều 2. Phê chuẩn quyết toán thu ngân sách Nhà nước và chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2010 (kèm theo Tờ trình số 8159/TTr-UBND ngày 18/11/2011 của UBND tỉnh) như sau:

1. Quyết toán thu ngân sách Nhà nước: 22.963.101 triệu đồng.

(Đã loại trừ khoản thu bổ sung giữa các cấp ngân sách địa phương là 2.388.603 triệu đồng, có phụ lục đính kèm Tờ trình).

2. Quyết toán thu ngân sách địa phương: 11.089.790 triệu đồng.

(Đã loại trừ khoản thu bổ sung giữa các cấp ngân sách địa phương là 2.388.603 triệu đồng, có phụ lục đính kèm Tờ trình).

3. Quyết toán chi ngân sách địa phương: 9.686.670 triệu đồng.

(Đã loại trừ khoản thu bổ sung giữa các cấp ngân sách địa phương là 2.388.603 triệu đồng, có phụ lục đính kèm Tờ trình).

4. Cân đối ngân sách địa phương năm 2010 của tỉnh Đồng Nai như sau:

a) Tổng thu ngân sách địa phương: 11.089.790 triệu đồng.

b) Tổng chi ngân sách địa phương: 9.686.670 triệu đồng.

c) Kết dư ngân sách địa phương: 1.403.120 triệu đồng.

Bao gồm:

- Kết dư ngân sách cấp tỉnh: 924.916 triệu đồng.

+ Trong cân đối: 826.422 triệu đồng.

+ Ngoài cân đối: 98.494 triệu đồng.

- Kết dư ngân sách cấp huyện: 415.631 triệu đồng.

+ Trong cân đối: 371.835 triệu đồng.

+ Ngoài cân đối:	43.796 triệu đồng.
- Kết dư ngân sách cấp xã:	62.573 triệu đồng.
+ Trong cân đối:	43.175 triệu đồng.
+ Ngoài cân đối:	19.398 triệu đồng.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện báo cáo quyết toán ngân sách Nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai và ngân sách địa phương năm 2010 theo Nghị quyết này để trình Chính phủ và Bộ Tài chính xét duyệt theo quy định của pháp luật.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban HĐND tỉnh, các Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh tổ chức giám sát việc triển khai, thực hiện Nghị quyết này theo quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh khóa VIII - kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2011.

Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng Quốc hội (A+B);
- Văn phòng Chính phủ (A+B);
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tư pháp;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh Đồng Nai;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh và các đoàn thể;
- Các Sở, ban, ngành;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Thường trực HĐND; UBND cấp huyện;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Báo Đồng Nai, Báo LĐĐN, Đài PT-TH ĐN;
- Lưu: VT, CV.

CHỦ TỊCH



Trần Văn Tư

Số: **9159** /TTr-UBND

Đồng Nai, ngày **18** tháng 11 năm 2011.

TỜ TRÌNH

**Về việc quyết toán ngân sách nhà nước năm 2010 và bổ sung quyết toán
ngân sách nhà nước năm 2009 trên địa tỉnh Đồng Nai**

Căn cứ Quyết định số 2880/QĐ-BTC ngày 19/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về giao dự toán thu - chi ngân sách Nhà nước năm 2010 cho tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 154/2009/NQ-HĐND ngày 10/12/2009 của HĐND tỉnh Đồng Nai khóa VII - kỳ họp thứ 18 về dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách tỉnh, bổ sung ngân sách cấp dưới tỉnh Đồng Nai năm 2010;

Căn cứ Nghị quyết số 169/2010/NQ-HĐND ngày 02/7/2010 của HĐND tỉnh Đồng Nai khóa VII - kỳ họp thứ 19 về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Nghị quyết số 192/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh Đồng Nai khóa VII - kỳ họp thứ 21 về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Đồng Nai 06 tháng cuối năm 2010; Xây dựng dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách tỉnh, bổ sung ngân sách cấp dưới tỉnh Đồng Nai năm 2011;

Sau khi chỉ đạo các cơ quan Tài chính, Thuế, Kho bạc Nhà nước, Hải quan tổ chức thực hiện công tác quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2010 và điều chỉnh quyết toán thu - chi ngân sách nhà nước năm 2009 theo đúng hướng dẫn của Bộ Tài chính, UBND tỉnh Đồng Nai tổng hợp số liệu quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh và thống nhất báo cáo trình HĐND tỉnh Đồng Nai khóa VIII - kỳ họp thứ 3 như sau:

Phần I

BỔ SUNG QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009

I. Bổ sung quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009:

Thực hiện Công văn số 11736/BTC-NSNN ngày 31/8/2011 Bộ Tài chính về việc bổ sung quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh bổ sung quyết toán ngân sách 2009 như sau:

1. Quyết toán thu ngân sách nhà nước: 18.220.125 triệu đồng.

(Đã loại trừ khoản thu bổ sung giữa các cấp ngân sách địa phương 1.708.294 triệu đồng, có phụ biểu đính kèm)

- Tăng thu bổ sung từ ngân sách trên cho ngân sách tỉnh: 1.682 triệu đồng.

- 2. Quyết toán thu ngân sách Địa phương: 8.634.880 triệu đồng.**
(Đã loại trừ khoản thu bổ sung giữa các cấp ngân sách địa phương 1.708.294 triệu đồng, có phụ biểu đính kèm)
- Tăng thu bổ sung từ ngân sách trên cho ngân sách tỉnh: 1.682 triệu đồng.
- 3. Quyết toán chi ngân sách Địa phương: 7.971.742 triệu đồng.**
(Đã loại trừ khoản thu bổ sung giữa các cấp ngân sách địa phương 1.708.294 triệu đồng, có phụ biểu đính kèm)
- Tăng chi đầu tư xây dựng cơ bản ngân sách tỉnh: 1.682 triệu đồng.
- 4. Kết dư ngân sách địa phương: 663.138 triệu đồng.**

II. Điều chỉnh kết dư ngân sách năm 2009

Sau khi rà soát số liệu quyết toán thu ngân sách năm 2010, xét thấy thu kết dư ngân sách từ năm 2009 sang 2010 tổng số không thay đổi nhưng có sự thay đổi số liệu kết dư ngân sách trong và ngoài cân đối ở cấp huyện, cấp xã. Nguyên nhân: do sơ xuất trong việc rà soát số liệu nguồn trong và ngoài cân đối ngân sách cấp huyện và xã.

Nay UBND tỉnh kính đề nghị HĐND tỉnh cho phép điều chỉnh kết dư ngân sách năm 2009 ghi tại khoản c, Điều 2 Nghị quyết số 190/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 của HĐND tỉnh, cụ thể như sau:

Tổng kết dư ngân sách năm 2009	663.138 triệu đồng.
1. Kết dư ngân sách tỉnh:	126.611 triệu đồng.
- Trong cân đối:	116.445 triệu đồng.
- Ngoài cân đối:	10.166 triệu đồng.
2. Kết dư ngân sách huyện:	467.250 triệu đồng.
- Trong cân đối:	441.814 triệu đồng.
- Ngoài cân đối:	25.436 triệu đồng.
3. Kết dư ngân sách xã:	69.277 triệu đồng.
- Trong cân đối:	46.489 triệu đồng.
- Ngoài cân đối:	22.788 triệu đồng.

Phần II

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2010

I. Tình hình thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2010 (Biểu số liệu chi tiết đính kèm):

Quyết toán thu ngân sách nhà nước năm 2010: 22.963.101 triệu đồng.
(Triệt tiêu thu chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương là: 2.388.603 triệu đồng).

1. Kết quả thu ngân sách nhà nước năm 2010:

a) Các khoản thu trong cân đối ngân sách: 22.692.371 triệu đồng.

Đạt 162% so với dự toán Bộ Tài chính và HĐND tỉnh giao.

- Thu nội địa: 11.879.845 triệu đồng.

Đạt 134% so với dự toán Bộ Tài chính và HĐND tỉnh giao.

- Thu lĩnh vực xuất nhập khẩu: 8.502.001 triệu đồng.

Đạt 165% so với dự toán Bộ Tài chính và HĐND tỉnh giao.

- Thu kết dư ngân sách: 604.748 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn: 1.160.642 triệu đồng.

- Thu vay: 620.000 triệu đồng.

b) Các khoản thu quản lý qua ngân sách: 1.851.996 triệu đồng.

(Đã triệt tiêu thu chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương là 309.906 triệu đồng).

- Thu phạt an toàn giao thông: 217.064 triệu đồng.

- Thu xổ số kiến thiết: 600.589 triệu đồng.

- Thu kết dư ngân sách: 58.390 triệu đồng.

- Thu chuyển nguồn: 218.316 triệu đồng.

c) Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương: 497.431 triệu đồng.

2. Đánh giá tình hình thu ngân sách nhà nước năm 2010:

Mặc dù tình hình kinh tế năm 2010 diễn biến phức tạp, giá cả một số mặt hàng thiết yếu tăng, tiềm ẩn nguy cơ lạm phát nhưng Chính phủ có những giải pháp can thiệp kịp thời cùng với sự tập trung chỉ đạo điều hành của các cấp lãnh đạo địa phương nên kinh tế của tỉnh vẫn tiếp tục tăng trưởng. Thực hiện Nghị quyết 15/NQ-TU ngày 27/01/2010 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh (Khóa VIII); Nghị quyết 152/2009/NQ-HĐND ngày 10/12/2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh về mục tiêu, giải pháp thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh năm 2010 và Nghị quyết số 154/2009/NQ-HĐND ngày 10/12/2009 của HĐND tỉnh Đồng Nai khóa VII - kỳ họp thứ 18 về dự toán thu ngân sách nhà nước - chi ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách tỉnh, bổ sung ngân sách cấp dưới tỉnh Đồng Nai năm 2010, ngay từ đầu năm 2010, UBND tỉnh đã chỉ đạo ngành Tài chính (Sở Tài chính, Kho bạc nhà nước, Cục Thuế, Cục Hải quan) phối hợp với cấp ủy, chính quyền địa phương các cấp và các ngành liên quan tăng cường thực hiện thu ngân sách trên toàn địa bàn tỉnh, dự kiến và lường trước việc ảnh hưởng đến thu ngân sách nhà nước, nhất là các chính sách thu nội địa khi thực hiện các chính sách thuế; đồng thời tìm ra các nguyên nhân tác động đến số thu ngân sách để có giải pháp thực hiện dự toán ngân sách năm 2010 từ đó đạt được những kết quả khả quan.

a) Các khoản thu cân đối ngân sách:

a1) Về thu nội địa:

11.879.845 triệu đồng.

Đạt 134% so với dự toán Bộ Tài chính và HĐND tỉnh giao.

Có 10/12 lĩnh vực thu và sắc thuế thực hiện đạt, vượt dự toán Bộ Tài chính và HĐND tỉnh giao. Bao gồm: Thu từ kinh tế quốc doanh; Thu doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh; Thuế thu nhập cá nhân; Lệ phí trước bạ; Thu phí lệ phí; Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước; Thu tiền sử dụng đất; Thu tại xã; Thu khác ngân sách.

*** Nguyên nhân đạt được kết quả như trên là do:**

- Các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đã phấn đấu vượt qua khó khăn, mở rộng thị trường, phát triển sản xuất,... Công tác xúc tiến thương mại bước đầu phát huy hiệu quả, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tiếp cận các thị trường mới.

- Được sự quan tâm chỉ đạo điều hành sâu, sát của Tỉnh ủy và UBND tỉnh trong triển khai các biện pháp thực hiện nhiệm vụ thu cũng như tháo gỡ khó khăn cho các doanh nghiệp trong sản xuất cũng như trong đầu tư.

- Các cơ quan thu tăng cường công tác theo dõi, kiểm tra, kiểm soát từ đó kịp thời phát hiện các trường hợp sai phạm để có các biện pháp chấn chỉnh và tổ chức xử lý triệt để trong công tác truy thu các khoản tiền bị gian lận nộp vào ngân sách nhà nước.

- Giá các loại nông sản tăng từ 10% đến 20% so với cùng kỳ, Sản lượng nông sản mua bán cũng tăng so với cùng kỳ do Đồng Nai là đầu mối giao dịch nông sản có qui mô lớn.

- Đối với các lĩnh vực thu về tiền đất đã được sự quan tâm chỉ đạo của Tỉnh ủy, UBND tỉnh đối với công tác quản lý tài sản công, quản lý sử dụng đất đai từ khâu quy hoạch sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận sử dụng đất, chuyển nhượng đất đai từ đó làm cho công tác quản lý và thu ngân sách đầy đủ, kịp thời, đúng chế độ quy định, nhất là các khoản thu đầu giá quyền sử dụng đất.

- Sự phối hợp, hỗ trợ chặt chẽ của các cơ quan ham mưu của địa phương như: Tài chính, Thuế, Hải quan, Kế hoạch đầu tư, Tài nguyên và môi trường, Kho bạc Nhà nước, Thanh tra, Công an, Quản lý thị trường, Mặt trận tổ quốc và các đoàn thể... trong công tác quản lý và đôn đốc, xử lý các khoản thu NSNN từ cấp tỉnh đến xã.

Riêng lĩnh vực thu phí giao thông xăng dầu đạt 75.012 triệu đồng đạt 80% dự toán Bộ Tài chính giao và HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân thu không đạt dự toán là do một số khách hàng của các công ty Shell Việt Nam, Công ty Exxonmobill, Công ty xăng dầu Đồng Nai nhập hàng trực tiếp của các công ty tại thành phố Hồ Chí Minh làm giảm sản lượng tiêu thụ dẫn đến việc kê khai phí xăng dầu tại Đồng Nai giảm. Bên cạnh đó giá xăng dầu trong năm thay đổi cũng làm ảnh hưởng đến doanh thu của các công ty kinh doanh xăng dầu trên địa bàn tỉnh.

a2) Về thu lĩnh vực xuất - nhập khẩu: 8.502.001 triệu đồng.

Đạt 165% so với dự toán Bộ Tài chính và HĐND tỉnh giao.

Trong đó:

- Thuế xuất nhập khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu: 2.504.947 triệu đồng.

Đạt 105% so với dự toán Bộ Tài chính và HĐND tỉnh giao.

- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu: 5.997.054 triệu đồng.

Đạt 217% so với dự toán Bộ Tài chính và HĐND tỉnh giao.

*** Một số nguyên nhân chính làm tăng khả năng thực hiện dự toán thu lĩnh vực xuất nhập khẩu:**

Theo Quyết định số 90/QĐ-BTC ngày 13/01/2010 của Bộ Tài chính thì các văn bản hướng dẫn thực hiện giảm 50% mức thuế suất thuế GTGT đã hết hiệu lực, doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa phải nộp thuế GTGT theo mức thuế suất được quy định tại biểu thuế;

Một số doanh nghiệp nhập đầu tư máy móc thiết bị được áp dụng thời gian nộp thuế GTGT là 180 ngày kéo dài sang năm 2010 theo quy định, doanh nghiệp phải tiến hành nộp thuế do đó số thu về thuế GTGT tăng; Đồng thời, nhiều doanh nghiệp trên địa bàn đẩy mạnh sản xuất, kinh doanh nên số thu thuế tăng cao như Công ty Formosa, Công ty dây đồng Việt Nam CFT, Công ty Vedan Việt Nam, Công ty Sanyo Ha Asean,...

b) Các khoản thu để lại chi quản lý qua ngân sách:

Năm 2010, thực hiện thu của Công ty Xổ số kiến thiết đạt 143% dự toán Bộ Tài chính và HĐND tỉnh giao. Nguyên nhân của việc thu xổ số kiến thiết đạt kết quả cao như trên là do trong tổng số thu đã bao gồm 130.000 triệu đồng các khoản giãn, giảm thu năm 2009 chuyển sang.

Tóm lại, tình hình thực hiện dự toán thu năm 2010 còn nhiều khó khăn trong công tác tổ chức thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước, nhưng với sự lãnh đạo sâu sát của Tỉnh ủy, Hội đồng nhân dân tỉnh, UBND tỉnh đã quán triệt chỉ đạo các ngành, các cấp từ tỉnh đến địa phương, quyết tâm nỗ lực phấn đấu vượt mọi khó khăn hoàn thành dự toán thu ngân sách nhà nước, góp phần thực hiện thắng lợi Nghị quyết Đại hội Đảng bộ lần thứ VIII. Trong đó có sự nỗ lực phấn đấu hoàn thành nhiệm vụ của tập thể cán bộ, công nhân viên ngành Tài chính, Thuế, Hải quan và Kho bạc Nhà nước địa phương. Ngoài ra, còn có sự nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao của các huyện thị xã Long Khánh và thành phố Biên Hòa.

II. Tình hình chi ngân sách địa phương năm 2010: 9.686.670 triệu đồng.

(Triệt tiêu thu chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương là: 2.388.603 triệu đồng.

Bao gồm:

+ Ngân sách tỉnh chi bổ sung cho ngân sách huyện: 1.944.501 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện chi bổ sung cho ngân sách xã: 444.102 triệu đồng.)

Cụ thể từng khoản chi theo nội dung kinh tế như sau:

1. Các khoản chi trong cân đối ngân sách: 7.996.363 triệu đồng.

a) Chi đầu tư phát triển: 2.117.426 triệu đồng.

- Chi đầu tư XD CB: 2.095.729 triệu đồng đạt 154% so với dự toán Trung ương giao và đạt 101% so với dự toán tỉnh bố trí.

- Chi hỗ trợ vốn cho các Doanh nghiệp Nhà nước: 4.800 triệu đồng.
Đạt 87% so với dự toán tỉnh bố trí.

b) Trả nợ gốc và lãi huy động đầu tư theo khoản 3 - Điều 8 của Luật NSNN: 10.220 triệu đồng.

c) Chi thường xuyên: 4.110.620 triệu đồng.
Đạt 131% dự toán Trung ương giao và đạt 111% dự toán tỉnh bố trí.

Cụ thể một số lĩnh vực chi như sau:

- Chi An ninh Quốc phòng: 142.265 triệu đồng
đạt 135% dự toán do tỉnh bố trí.

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề: 1.703.796 triệu đồng
đạt 116% dự toán Trung ương giao và đạt 105% dự toán do tỉnh bố trí.

- Chi sự nghiệp y tế: 286.325 triệu đồng
đạt 92 % dự toán do tỉnh bố trí.

- Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 35.976 triệu đồng
đạt 136% dự toán Trung ương giao và đạt 90% dự toán do tỉnh bố trí.

- Chi sự nghiệp văn hóa-thể thao-du lịch-gia đình: 98.993 triệu đồng
đạt 113 % dự toán do tỉnh bố trí.

- Chi sự nghiệp phát thanh truyền hình: 13.435 triệu đồng
đạt 91 % dự toán do tỉnh bố trí.

- Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội: 363.977 triệu đồng
đạt 92 % dự toán do tỉnh bố trí.

- Chi sự nghiệp môi trường: 78.426 triệu đồng
đạt 73% dự toán do tỉnh bố trí.

- Chi sự nghiệp kinh tế: 452.072 triệu đồng
đạt 156 % dự toán do tỉnh bố trí.

- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể: 756.405 triệu đồng
đạt 123 % dự toán do tỉnh bố trí.

- Chi trợ giá mặt hàng chính sách: 19.230 triệu đồng
đạt 100 % dự toán do tỉnh bố trí.

- Chi khác ngân sách: 159.720 triệu đồng
đạt 186 % dự toán do tỉnh bố trí.

Trong đó:

+ Hoàn trả các khoản thu năm trước:	107.078 triệu đồng.
+ Hỗ trợ Kho bạc Nhà nước:	10.107 triệu đồng.
+ Hỗ trợ kinh phí hoạt động Tòa án:	1.340 triệu đồng.
+ Hỗ trợ kinh phí hoạt động Viện Kiểm sát:	1.143 triệu đồng.
+ Hỗ trợ kinh phí cho thuế:	5.708 triệu đồng.

d) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 2.910 triệu đồng.

e) Chi chuyển nguồn sang năm sau: 1.547.542 triệu đồng.

+ Chuyển nguồn của ngân sách tỉnh:	1.072.492 triệu đồng.
+ Chuyển nguồn của ngân sách huyện:	431.926 triệu đồng.
+ Chuyển nguồn của ngân sách xã:	43.124 triệu đồng.

2. Các khoản chi quản lý qua ngân sách: 1.690.307 triệu đồng.

(Đã triệt tiêu thu chi chuyển giao giữa các cấp ngân sách địa phương là 309.906 triệu đồng)

Trong đó:

a) Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 603.480 triệu đồng.

+ Chi đầu tư XDCB từ nguồn XSKT:	560.105 triệu đồng.
+ Chi đầu tư XDCB từ nguồn huy động:	43.375 triệu đồng.

b) Chi thường xuyên: 855.449 triệu đồng.

c) Chi chuyển nguồn: 231.379 triệu đồng.

+ Chuyển nguồn của ngân sách tỉnh:	177.062 triệu đồng.
+ Chuyển nguồn của ngân sách huyện:	44.719 triệu đồng.
+ Chuyển nguồn của ngân sách xã:	9.598 triệu đồng.

3. Đánh giá tình hình chi ngân sách địa phương năm 2010:

a) Chi đầu tư phát triển:

- Tập trung bố trí vốn cho các công trình, dự án có hiệu quả, có khả năng hoàn thành đưa vào sử dụng trong năm 2010. Bố trí dự toán chi đầu tư xây dựng cơ bản được giao để thanh toán dứt điểm nợ khối lượng xây dựng cơ bản của các công trình thuộc đối tượng đầu tư của ngân sách theo chế độ quy định, hạn chế các phát sinh tồn đọng mới và không bố trí vốn cho các dự án chưa đủ thủ tục đầu tư theo quy định của pháp luật, bố trí đủ cả lãi và gốc đến hoàn trả khoản huy động đầu tư theo Khoản 3 - Điều 8 Luật ngân sách nhà nước.

- Bố trí vốn đối ứng từ ngân sách địa phương cho các dự án, chương trình được ngân sách trung ương hỗ trợ tinh ưu tiên thực hiện các dự án, chương trình có mục tiêu trọng điểm được Trung ương quan tâm.

b) Chi thường xuyên:

Về chi thường xuyên với yêu cầu từng bước hướng đến mục tiêu phù hợp với chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh, đảm bảo phát triển nền kinh tế. Ưu tiên

thực hiện tốt các chính sách được Bộ Tài chính, Chính phủ chỉ đạo ngay từ đầu năm giao dự toán.

Đảm bảo, bố trí đủ nguồn để thực hiện cải cách tiền lương theo tiến trình cải cách tiền lương của Chính phủ.

Hầu hết các đơn vị hành chính đã thực hiện tự chủ tài chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ về việc quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước và các đơn vị sự nghiệp có thu thực hiện theo Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ về chế độ tài chính áp dụng cho đơn vị sự nghiệp công lập; Việc này đã tạo điều kiện cho các đơn vị chủ động trong công tác quản lý điều hành chi hiệu quả để đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ chính trị của đơn vị, tiết kiệm kinh phí và góp phần nâng cao đời sống của cán bộ công nhân viên chức, hạn chế việc bổ sung kinh phí.

Tóm lại, tình hình chi ngân sách địa phương năm 2010 đã đảm bảo kịp thời về lương, hoạt động thường xuyên, chi đầu tư phát triển và bổ sung cho các nhiệm vụ đột xuất của các ngành các cấp.

PHẦN III

CÂN ĐỐI THU - CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

1. Tổng thu ngân sách địa phương: 11.089.790 triệu đồng.

(Đã triệt tiêu khoản thu bổ sung giữa các cấp ngân sách địa phương là 2.388.603 triệu đồng)

- Số thu hưởng 100%	:	2.019.668 triệu đồng.
- Số thu phân chia theo tỷ lệ %	:	4.335.101 triệu đồng.
<i>(Đã trừ phải trả nguồn chi ĐTXDCB năm 2008</i>		<i>74.864 triệu đồng).</i>
- Thu vay	:	620.000 triệu đồng.
- Thu kết dư trong cân đối năm trước	:	604.748 triệu đồng.
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	:	1.160.642 triệu đồng.
- Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	:	204 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	:	497.431 triệu đồng.
- Thu quản lý qua ngân sách	:	1.851.996 triệu đồng.

Trong đó:

+ Thu xổ số kiến thiết	:	600.589 triệu đồng.
+ Thu kết dư ngân sách năm trước	:	58.390 triệu đồng.
+ Thu nguồn phải thu năm 2008	:	74.864 triệu đồng.
+ Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	:	218.316 triệu đồng.

2. Tổng chi ngân sách địa phương: 9.686.670 triệu đồng.

(Đã triệt tiêu khoản chi bổ sung giữa các cấp ngân sách địa phương là 2.388.603 triệu đồng)

a) Chi ngân sách tỉnh:	5.368.978 triệu đồng.
- Chi trong cân đối:	4.051.168 triệu đồng.
- Chi quản lý qua ngân sách:	1.317.810 triệu đồng.
b) Chi ngân sách huyện:	3.630.217 triệu đồng.
- Chi trong cân đối:	3.298.640 triệu đồng.
- Chi quản lý qua ngân sách:	331.577 triệu đồng.
c) Chi ngân sách xã:	687.475 triệu đồng.
- Chi trong cân đối:	646.555 triệu đồng.
- Chi quản lý qua ngân sách:	40.920 triệu đồng.
3. Kết dư ngân sách địa phương năm 2010:	1.403.120 triệu đồng.
a) Kết dư ngân sách tỉnh:	924.916 triệu đồng.
- Trong cân đối:	826.422 triệu đồng.
- Ngoài cân đối:	98.494 triệu đồng.
b) Kết dư ngân sách huyện:	415.631 triệu đồng.
- Trong cân đối:	371.835 triệu đồng.
- Ngoài cân đối:	43.796 triệu đồng.
c) Kết dư ngân sách xã:	62.573 triệu đồng.
- Trong cân đối:	43.175 triệu đồng.
- Ngoài cân đối:	19.398 triệu đồng.

Trên đây là quyết toán thu ngân sách nhà nước, quyết toán chi ngân sách địa phương, cân đối thu - chi ngân sách địa phương năm 2010 và điều chỉnh bổ sung quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009 của tỉnh Đồng Nai, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh Đồng Nai khóa VIII - kỳ họp thứ 3 xem xét, phê chuẩn./.

Nơi nhận:

- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh;
- Các Đại biểu HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Cục thuế Đồng Nai;
- Cục Hải quan Đồng Nai;
- Chánh, Phó văn phòng;
- Lưu VT, TH, KT.

@DienKT

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH


Trần Minh Phúc

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2010 (ĐÃ ĐIỀU CHỈNH)

(Dùng cho UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Phần thu	Tổng thu NS địa phương	Thu NS tỉnh	Thu NS huyện	Thu NS xã	STT	Phần chi	Tổng chi NS địa phương	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6
	Tổng số thu	13,478,393	8,238,396	4,489,950	750,047		Tổng số chi	12,075,273	7,313,479	4,074,319	687,475
A	Tổng thu cân đối ngân sách	11,316,491	6,518,687	4,108,075	689,729	A	Tổng số chi cân đối ngân sách	10,075,060	5,692,265	3,736,240	646,555
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	2,019,668	976,689	891,958	151,021	1	Chi đầu tư phát triển	2,117,426	1,145,860	831,070	140,496
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	4,409,965	3,665,140	721,059	23,766		- Chi đầu tư XD CB	2,095,729	1,124,163	831,070	140,496
3	Thu vay	620,000	620,000				Trong đó: + Chi đầu tư XD CB tập trung	1,180,489	725,597	396,487	58,405
4	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0					+ Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	477,411	191,607	253,078	32,726
5	Thu kết dư năm trước	604,748	116,445	441,814	46,489		+ Chi từ nguồn thường vượt thu	25,449	25,449		
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	1,160,642	717,846	411,943	30,853		+ Chi đầu tư từ chương trình mục tiêu	71,916	26,709	26,857	18,351
7	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên	204		204			+ Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	172,068	12,987	128,067	31,014
8	Thu viện trợ không hoàn lại	0					- Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp	4,800	4,800		
9	Phải trả nguồn chi ĐTXDCB đã mượn 2008	(74,864)	(74,864)	0	0		- Chi đầu tư phát triển khác	16,897	16,897		
10	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	2,576,128	497,431	1,641,097	437,600	2	Trả nợ gốc, lãi huy động đ. tư khoản 3, điều 8 luật NS	10,220	10,220		
	Trên đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	1,748,214	291,987	1,217,909	238,318	3	Chi trả phí và tạm ứng Trung ương	207,645	207,645		
	- Bổ sung có mục tiêu: CTMTQG & DA	664,971	114,265	423,117	127,589	4	Chi thường xuyên	4,110,620	1,612,041	2,035,644	462,935
	- Bổ sung khác	162,943	91,179	70	71,694	5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,910	2,910		
	- Bổ sung có mục tiêu bằng vốn ngoài nước	0	0			6	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	2,078,697	1,641,097	437,600	
						7	Chi chuyển nguồn sang năm sau	1,547,542	1,072,492	431,926	43,124
	Kết dư ngân sách (trong cân đối)	1,241,432	826,422	371,835	43,175	8	Chi nộp ngân sách cấp trên	0			
B	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	2,161,902	1,719,709	381,875	60,318	B	Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua Ngân sách Nhà Nước	2,000,213	1,621,214	338,079	40,920
	Trong đó: - Thu lĩnh vực xổ số kiến thiết	600,589	600,585	4	0		Trong đó:				
	- Thu kết dư ngân sách năm trước	58,390	10,166	25,436	22,788		- Chi đầu tư XD CB từ nguồn xổ số kiến thiết	560,104	308,388	251,716	
	- Thu chuyển nguồn	218,316	195,327	15,406	7,582		- Chi đầu tư XD CB từ nguồn huy động đóng góp	43,374		12,877	30,497
	- Thu từ nguồn phải thu (năm 2008)	74,864	74,864	0	0		- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	309,906	303,404	6,502	
	- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	309,906	0	303,404	6,502		- Chi chuyển nguồn	231,379	177,062	44,719	9,598
	Kết dư ngân sách (ngoài cân đối)	161,688	98,494	43,796	19,398						
	Tổng kết dư ngân sách:	1,403,120	924,916	415,631	62,573						

Đồng Nai, ngày 5... tháng 11... năm 2011
 PHÓ GIÁM ĐỐC KBNN TỈNH
 KHO BẠC NHÀ NƯỚC ĐỒNG NAI
 Trương Thuận Hoàng

Đồng Nai, ngày 05 tháng 11 năm 2011
 GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
 SỞ TÀI CHÍNH
 TỈNH ĐỒNG NAI
 Hồ Thanh Sơn

Đồng Nai, ngày 5... tháng 11... năm 2011
 TỈNH ỦY ĐỒNG NAI
 BAN NHÂN DÂN
 CHỦ TỊCH
 TRẦN MINH PHÚC

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2010
(Dùng cho UBND các cấp báo cáo Cơ quan Tài chính cấp trên)

ĐVT: Triệu đồng

S T T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán	Bao gồm				So sánh %	
		Cấp trên giao, hướng dẫn	HĐND quyết định		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã	Cấp trên giao, hướng dẫn	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	14.428.000	14.428.000	24.854.273	13.952.212	7.740.964	2.848.650	312.447	172%	172%
A	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN	14.008.000	14.008.000	22.692.371	13.952.212	6.021.256	2.466.775	252.129	162%	162%
I	Thu nội địa	8.858.000	8.858.000	11.879.845	5.450.211	4.641.829	1.613.018	174.787	134%	134%
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	2.480.000	2.480.000	3.198.954	1.677.728	1.520.008	1.218	0	129%	129%
1.1	Thu từ DNNN trung ương	1.000.000	1.000.000	1.479.645	762.799	715.783	1.063	0	148%	148%
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất trong nước	584.000	584.000	626.636	344.650	281.986	0	0	107%	107%
1.1.2	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	2.400	2.400	1.691	930	761	0	0	70%	70%
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	364.960	364.960	758.023	417.220	340.804	0	0	208%	208%
	- Từ các đơn vị hạch toán toàn ngành	0	0	682	682	0	0	0		
	- Từ hoạt động chuyển quyền sử dụng đất và chuyển quyền thuê đất	0	0	0	0	0	0	0		
1.1.4	Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0	0	0	0		
	Tr.đó: - Từ các đơn vị hạch toán toàn ngành	0	0	0	0	0	0	0		
	- Từ quảng cáo truyền hình	0	0	0	0	0	0	0		
	- Từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí	0	0	0	0	0	0	0		
1.1.5	Thuế tài nguyên	48.000	48.000	50.809	0	50.809	0	0	106%	106%
	Tr.đó: Nước thủy điện	0	0	0	0	0	0	0		

S T T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán	Bao gồm				So sánh %	
		Cấp trên giao, hướng dẫn	HĐND quyết định		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã	Cấp trên giao, hướng dẫn	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
1.1.6	Thuế môn bài	490	490	1.016	0	0	1.016	0	207%	207%
1.1.7	Thu khác	150	150	41.470	0	41.424	47	0		
1.2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	1.480.000	1.480.000	1.719.309	914.929	804.226	155	0	116%	116%
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất trong nước	452.100	452.100	461.230	253.677	207.554	0	0	102%	102%
1.2.2	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	570.000	570.000	734.292	403.861	330.431	0	0	129%	129%
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	412.000	412.000	467.985	257.392	210.593	0	0	114%	114%
1.2.4	Thuế tài nguyên	44.000	44.000	52.525	0	52.525	0	0	119%	119%
1.2.5	Thuế môn bài	700	700	129	0	0	129	0	18%	18%
1.2.7	Thu sử dụng vốn ngân sách	0	0	0	0	0	0	0		
1.2.6	Thu khác	1.200	1.200	3.148	0	3.122	26	0	262%	262%
1.3	Thu chênh lệch thu chi NSNN	0	0	0	0	0	0	0		
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	2.860.000	2.860.000	3.702.820	1.950.446	1.749.783	2.591	0	129%	129%
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất trong nước	1.844.280	1.844.280	1.438.907	791.399	647.508	0	0	78%	78%
2.2	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	40.000	40.000	28.107	15.459	12.648	0	0	70%	70%
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	940.000	940.000	2.079.252	1.143.588	935.663	0	0	221%	221%
2.4	Thuế chuyển vốn của các chủ đầu tư trong DN	0	0	0	0	0	0	0		
2.5	Khí lãi được chia của nước chủ nhà	0	0	0	0	0	0	0		
2.6	Thuế tài nguyên	120	120	96	0	96	0	0	80%	80%
	Tr.đó: - Tài nguyên khí	0	0	0	0	0	0	0		
2.7	Thuế môn bài	16.500	16.500	2.591	0	0	2.591	0	16%	16%

S T T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán	Bao gồm				So sánh %	
		Cấp trên giao, hướng dẫn	HĐND quyết định		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã	Cấp trên giao, hướng dẫn	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
2.8	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	2.600	2.600	142.056	0	142.056	0	0		
	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò, phát triển mỏ và khai thác dầu, khí	0	0	0	0	0	0	0		
2.9	Thu khác	16.500	16.500	11.811	0	11.811	0	0	72%	72%
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh	1.700.000	1.700.000	2.004.353	1.055.509	138.737	735.074	75.032	118%	118%
3.1	Thu từ doanh nghiệp dân doanh (1)	1.069.430	1.069.430	1.161.061	616.504	83.384	435.866	25.307	109%	109%
3.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất trong nước	736.379	736.379	857.687	471.887	50.253	330.702	4.846	116%	116%
3.1.2	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	4.205	4.205	4.228	2.051	0	1.916	260	101%	101%
3.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	299.740	299.740	258.786	142.566	21.026	95.186	8	86%	86%
3.1.4	Thuế tài nguyên	6.590	6.590	14.412	0	9.993	0	4.419	219%	219%
3.1.5	Thuế môn bài	17.359	17.359	15.774	0	0	0	15.774	91%	91%
3.1.6	Thu khác	5.158	5.158	10.174	0	2.112	8.062	0	197%	197%
3.2	Thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (2)	630.570	630.570	843.291	439.005	55.353	299.208	49.725	134%	134%
3.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất trong nước	483.121	483.121	604.828	332.497	33.502	220.634	18.195	125%	125%
3.2.2	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	3.295	3.295	17.390	9.839	0	7.112	439	528%	528%
3.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	125.700	125.700	176.189	96.670	13.992	65.510	18	140%	140%
3.2.4	Thuế tài nguyên	1.411	1.411	16.763	0	6.408	0	10.355	1188%	1188%
3.2.5	Thuế môn bài	14.201	14.201	20.718	0	0	0	20.718	146%	146%
3.2.6	Thu khác	2.843	2.843	7.403	0	1.451	5.952	0	260%	260%
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0	0	1.843	0	91	117	1.634		
5	Thuế thu nhập cá nhân	800.000	800.000	1.210.362	665.699	544.663	0	0	151%	151%
6	Lệ phí trước bạ	270.000	270.000	339.024	0	0	304.009	35.016	126%	126%

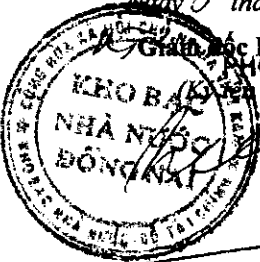
S T T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán	Bao gồm				So sánh %	
		Cấp trên giao, hướng dẫn	HĐND quyết định		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã	Cấp trên giao, hướng dẫn	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
7	Thu phí xăng dầu	94.000	94.000	75.012	41.257	33.756	0	0	80%	80%
8	Thu phí, lệ phí	75.700	75.700	160.452	52.878	71.527	20.681	15.365	212%	212%
8.1	Thu phí, lệ phí Trung ương	0	0	57.734	50.569	7.165	0	0		
8.2	Thu phí, lệ phí tỉnh, huyện	0	0	87.352	2.309	64.362	20.681	0		
8.3	Thu phí, lệ phí xã	0	0	15.365	0	0	0	15.365		
9	Các khoản thu về nhà, đất	500.000	500.000	971.143	237	527.659	407.378	35.869	194%	194%
9.1	Thuế nhà đất	50.000	50.000	37.810	0	1.036	2.603	34.171	76%	76%
9.2	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	0	0	2.080	0	0	907	1.173		
9.3	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	50.000	50.000	70.442	0	62.466	7.976	0	141%	141%
9.4	Thu tiền sử dụng đất	400.000	400.000	853.009	0	457.686	395.323	0	213%	213%
9.5	Thu tiền bán nhà và thuê nhà ở thuộc SHNN	0	0	7.803	237	6.472	569	525		
10	Thu sự nghiệp (không kể thu tại xã)	0	0	343	0	0	343	0		
11	Thu tại xã	8.300	8.300	11.871	0	0	0	11.871	143%	143%
11.1	Thu từ quỹ đất công ích và đất công (xã)	0	0	646	0	0	0	646		
	Tr.đó: - Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất	0	0	0	0	0	0	0		
11.2	Thu bán tài sản	0	0	367	0	0	0	367		
11.3	Thu thanh lý nhà làm việc	0	0	0	0	0	0	0		
11.4	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng	0	0	0	0	0	0	0		
11.5	Thu sự nghiệp do xã quản lý	0	0	0	0	0	0	0		
11.6	Thu hồi khoản chi năm trước (xã)	0	0	104	0	0	0	104		
11.7	Thu phạt, tịch thu (xã)	0	0	7.915	0	0	0	7.915		
11.8	Ủng hộ ngân sách xã	0	0	54	0	0	0	54		

S T T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán	Bao gồm				So sánh %	
		Cấp trên giao, hướng dẫn	HỆND quyết định		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã	Cấp trên giao, hướng dẫn	HỆND quyết định
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=4+5+6+7</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8=3/1</i>	<i>9=3/2</i>
11.9	Quỹ an ninh quốc phòng	0	0	1	0	0	0	1		
11.10	Thu tiền bán hàng hóa vật tư dự trữ	0	0		0	0	0	0		
11.11	Thu khác (xã)	0	0	2.785	0	0	0	2.785		
12	Thu khác	70.000	70.000	203.668	6.458	55.603	141.607	0	291%	291%
12.1	Thu từ quỹ đất công ích và đất công (tỉnh, huyện)			26.110	0	0	26.110	0		
	<i>Tr. đó: - Thu đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất</i>			0	0	0	0	0		
12.2	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ			0	0	0	0	0		
12.3	Thu tiền phạt (không kể phạt ATGT, phạt tại xã)			38.714	184	28.361	10.169	0		
12.4	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)			10.053	1.571	3.612	4.870	0		
	<i>Tr. đó: - Tịch thu chống lậu</i>			429	0	140	289	0		
12.5	Thu tiền bán hàng hóa vật tư dự trữ			0	0	0	0	0		
12.6	Thu bán tài sản			2.110	13	28	2.068	0		
12.7	Thu thanh lý nhà làm việc			676	0	0	676	0		
12.8	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng (chợ)			1.364	0	0	1.364	0		
12.9	Thu hồi các khoản chi năm trước			13.173	877	10.555	1.741	0		
12.10	Lãi các khoản thu ngân sách			12.476	0	12.476	0	0		
12.11	Quỹ an ninh trật tự			0	0	0	0	0		
12.12	Thu hồi vốn của nhà nước nộp ngân sách			0	0	0	0	0		
12.13	Thu từ các hộ dân để tái định cư			6.088	0	0	6.088	0		
12.14	Thu do ngân sách cấp khác hoàn trả khoản thu năm trước			0	0	0	0	0		

S T T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán	Bao gồm				So sánh %	
		Cấp trên giao, hướng dẫn	HĐND quyết định		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã	Cấp trên giao, hướng dẫn	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
12.15	Thu sử dụng hạ tầng			77.578	0	0	77.578	0		
12.16	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)			15.325	3.813	570	10.942	0		
II	Thu về dầu thô	0	0	0	0	0	0	0		
1	Thuế tài nguyên			0	0	0	0	0		
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			0	0	0	0	0		
3	Lợi nhuận phía Việt Nam được hưởng			0	0	0	0	0		
4	Dầu lãi được chia của nước chủ nhà			0	0	0	0	0		
III	Thu hải quan	5.150.000	5.150.000	8.502.001	8.502.001	0	0	0	165%	165%
1	Thuế xuất khẩu	7.000	7.000	7.550	7.550	0	0	0	108%	108%
2	Thuế nhập khẩu	2.250.000	2.250.000	2.340.781	2.340.781	0	0	0	104%	104%
3	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	131.000	131.000	156.616	156.616	0	0	0	120%	120%
4	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	2.762.000	2.762.000	5.997.054	5.997.054	0	0	0	217%	217%
IV	Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)			0	0	0	0	0		
V	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			0	0	0	0	0		
VI	Thu kết dư ngân sách năm trước			604.747	0	116.445	441.814	46.489		
VII	Thu chuyển nguồn			1.160.642	0	717.846	411.943	30.853		
VIII	Phải trả nguồn chi Đầu tư XDCB đã mượn 2008			(74.864)	0	(74.864)	0	0		
IX	Thu vay (không kể vay, viện trợ về cho vay lại)			620.000	0	620.000	0	0		
X	Thu huy động đầu tư theo K3Đ8 Luật NSNN			0	0	0	0	0		

S T T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán	Bao gồm				So sánh %	
		Cấp trên giao, hướng dẫn	HĐND quyết định		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã	Cấp trên giao, hướng dẫn	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
B	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN (3)	420.000	420.000	2.161.902	0	1.719.709	381.875	60.318	515%	515%
1	Phạt an toàn giao thông (không kể thu tại xã)			217.064	0	217.064	0	0		
2	Ghi thu Học phí			69.734	0	51.939	17.795	0		
3	Ghi thu Viện phí			567.736	0	567.684	52	0		
4	Ghi thu tiền SDĐ TTPT Quỹ đất tỉnh ĐN			0	0	0	0	0		
5	Thu xổ số kiến thiết	420.000	420.000	600.589	0	600.585	4	0	143%	143%
5.1	Thuế giá trị gia tăng			196.499	0	196.499	0	0		
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp			108.041	0	108.041	0	0		
5.3	Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp			37.405	0	37.405	0	0		
5.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt			258.640	0	258.640	0	0		
5.5	Thu khác			4	0	0	4	0		
6	Các khoản huy động đóng góp XDCS hạ tầng			41.522	0	0	19.457	22.066		
7	Các khoản huy động đóng góp khác			3.780	0	2.079	321	1.380		
8	Thu lao động công ích			0	0	0	0	0		
9	Thu kết dư ngân sách năm trước			58.390	0	10.166	25.436	22.788		
10	Thu chuyển nguồn			218.316	0	195.327	15.406	7.582		
11	Thu từ nguồn phải thu (năm 2008)			74.864	0	74.864	0	0		
12	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	0	0	309.906	0	0	303.404	6.502		
	- Thu An toàn giao thông			7.460	0	0	7.404	56		
	- Thu xổ số kiến thiết			296.000	0	0	296.000	0		
	- Xã hội hóa giao thông nông thôn			6.446	0	0	0	6.446		

S T T	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán	Bao gồm				So sánh %	
		Cấp trên giao, hướng dẫn	HĐND quyết định		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã	Cấp trên giao, hướng dẫn	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6+7	4	5	6	7	8=3/1	9=3/2
12	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên			0	0	0	0	0		
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	191.490	191.490	2.576.128	0	497.431	1.641.097	437.600	1345%	1345%
1	Bổ sung cân đối	0	0	1.748.214	0	291.987	1.217.909	238.318		
2	Bổ sung có mục tiêu	191.490	191.490	664.971	0	114.265	423.117	127.589		
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	191.490	191.490	664.971	0	114.265	423.117	127.589		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước			0	0	0	0	0		
3	Bổ sung các CTMT quốc gia và dự án			0	0	0	0	0		
4	Bổ sung khác			162.943	0	91.179	70	71.694		
D	THU NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN			204	0	0	204	0		
E	THU TÍN PHIẾU, TRÁI PHIẾU CỦA NSTW			0	0	0	0	0		
	TỔNG SỐ (từ A đến E)	14.619.490	14.619.490	27.430.605	13.952.212	8.238.396	4.489.950	750.047	188%	188%

Ngày 03 tháng 11 năm 2011
 Giám đốc UBND Đồng Nai
 (Ký tên và đóng dấu)

 Trương Phước Cường

Ngày 03 tháng 11 năm 2011
 Giám đốc Sở Tài chính
 (Ký tên và đóng dấu)

 Hồ Thanh Sơn

Ngày 03 tháng 11 năm 2011
 TM. UBND TỈNH ĐỒNG NAI
 (Ký tên và đóng dấu)

 TRẦN MINH PHÚC

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2010

(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ tài chính)

Đơn vị: đồng

	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm 2010				So sánh QT/DT (%)	
		TW giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	TW giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)=(4)+(5):(2)
L	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	4,679,897	6,024,652	7,996,363	4,051,168	3,298,640	646,555	170.87%	132.73%
1.	Chi đầu tư phát triển	1,335,490	2,100,526	2,117,426	1,145,860	831,070	140,496	158.55%	100.80%
1.1.	Chi đầu tư XDCB	1,362,166	2,075,838	2,095,729	1,124,163	831,070	140,496	153.85%	100.96%
	Tr.đó: + Chi GD-ĐT và dạy nghề	282,000	255,735	392,220	229,743	162,477		139.09%	153.37%
	+ Chi Khoa học và công nghệ	151,000	69,244	61,281	61,281	0		40.58%	88.50%
1.1.01.	Chi đầu tư XDCB tập trung	930,000	1,060,726	1,180,488	725,597	396,487	58,404	126.93%	111.29%
1.1.02	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	400,000	611,946	477,411	191,607	253,078	32,726	119.35%	78.02%
	Tr.đó: - Quỹ phát triển nhà		123,547		105,495				
	- Quỹ phát triển đất		123,547	0					
1.1.03	Chi đầu tư kiên cố hóa kênh mương từ nguồn vay		20,000	26,581		26,581			
1.1.04	Chi đầu tư XDCB từ nguồn tạm ứng KBNN		51,000	4,322	4,322				
1.1.05	Chi đầu tư XDCB từ nguồn tạm ứng NSTW		300,000	137,492	137,492				45.83%
1.1.06	Chi đầu tư XDCB từ nguồn thường vượt thu			25,449	25,449				
1.1.07	Chi đầu tư từ Chương trình mục tiêu	32,166	32,166	71,917	26,709	26,857	18,351	223.58%	223.58%
	Trong đó: Chương trình 134			3,232		2,343	889		
	Chương trình 135			25,024		7,967	17,057		
1.1.08	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác		0	172,069	12,987	128,067	31,015		
	- Nguồn đền bù đất công			590		590			
	- Nguồn ứng trước hạ tầng, tái định cư			94,552		78,354	16,198		
	- Nguồn đầu tư hạ tầng nông thôn			20,299		9,500	10,799		
	- Kết dư năm trước			36,582		36,582			
	- Nguồn vốn tài trợ			3,759			3,759		

	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm 2010				So sánh QT/DT (%)	
		TW giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	TW giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)=[(4)+(5)]:(2)
	- Nguồn khác còn lại			16,287	12,987	3,041	259		
1.2	Chi hỗ trợ vốn cho các DNNN		5,490	4,800	4,800				87.43%
1.3	Chi đầu tư phát triển khác		19,198		16,897				
	Trước:- Cấp vốn Điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển			10,000	10,000				
2.	<u>Trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN</u>		9,967	10,220	10,220				102.54%
3	<u>Chi trả phí và vốn tạm ứng KBNN</u>			207,645	207,645				
4	<u>Chi thường xuyên</u>	3,126,309	3,696,061	4,110,620	1,612,041	2,035,644	462,935	131.48%	111.22%
4.1	Chi an ninh quốc phòng		105,007	142,265	48,676	32,865	60,724		135.48%
4.1.01	Chi quốc phòng		67,520	90,113	32,086	21,945	36,082		133.46%
4.1.02	Chi an ninh		37,487	52,152	16,590	10,920	24,642		139.12%
3.24	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1,468,142	1,623,307	1,703,796	400,108	1,302,378	1,310	116.05%	104.96%
4.2.01	- Chi sự nghiệp giáo dục		1,418,010	1,523,977	239,310	1,283,357	1,310		107.47%
4.2.02	- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề		205,297	142,082	129,033	13,049			69.21%
4.2.03	- Chi đào tạo lại			37,737	31,765	5,972			
4.3	Chi sự nghiệp y tế		312,115	286,325	258,768	26,632	925		91.74%
4.4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	26,438	39,910	35,976	33,241	2,735		136.08%	90.14%
4.5	Chi sự nghiệp văn hoá - thể thao - du lịch - gia đình		87,868	98,993	64,057	27,131	7,805		112.66%
	Trong đó: Chi sự nghiệp thể dục thể thao			24,776	17,169	6,290	1,317		
4.6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn		14,756	13,435	1,683	9,619	2,133		91.05%
4.8	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội		393,936	363,977	255,061	71,077	37,839		92.39%
4.9	Chi sự nghiệp Môi trường	173,600	106,721	78,426	63,435	14,991			73.49%
4.10	Chi sự nghiệp kinh tế		290,241	452,072	181,003	227,126	43,943		155.76%
4.10.01	- Nông nghiệp		57,433	114,024	35,000	42,447	36,577		198.53%
4.10.02	- Lâm nghiệp		36,968	24,335	22,926	1,397	12		65.83%

	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm 2010				So sánh QT/DT (%)	
		TW giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	TW giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)=(4)+(5):(2)
4.10.03	- Thủy lợi		15,124	14,784	7,310	6,900	574		97.75%
4.10.05	- Giao thông		40,631	91,627	39,582	50,298	1,747		225.51%
4.10.06	- Kiến thiết thị chính		29,179	114,442		112,029	2,413		392.21%
4.10.07	- Tài nguyên, khoáng sản, đất đai		76,550	69,154	58,486	10,106	562		90.34%
4.10.08	- Công thương		9,129	8,293	8,229		64		90.84%
4.10.9	- Khác		25,227	15,413	9,470	3,949	1,994		61.10%
4.11	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể		616,971	756,405	211,048	243,795	301,562		122.60%
4.11.01	- Chi quản lý Nhà nước		473,782	519,127	153,466	148,719	216,942		109.57%
4.11.02	- Chi hoạt động Đảng, các tổ chức chính trị xã hội		86,774	191,522	51,126	80,563	59,833		220.71%
4.11.03	- Chi đoàn thể, hội quần chúng		56,415	45,756	6,456	14,513	24,787		81.11%
4.12	Chi trợ giá mặt hàng chính sách		19,230	19,230	19,230				100.00%
4.13	Chi khác ngân sách		85,999	159,720	75,731	77,295	6,694		185.72%
4.13.01	- Chi trả các khoản thu năm trước			107,078	59,929	47,131	18		
4.13.02	- Hỗ trợ các đơn vị địa phương			0					
4.13.03	- Hỗ trợ các đ.v thuộc NS cấp khác đóng trên địa bàn			14,103	5,909	7,054	1,140		
4.13.04	- Hỗ trợ khác			15,668	3,588	12,019	61		
4.13.05	- Chi khắc phục hậu quả thiên tai cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp			0					
4.13.06	Chi trả tiền đất theo KL 7250/KL-UBND-NC			757		757			
4.13.07	- Chi từ nguồn thu phạt hành chính			2,061	1,172	889			
4.13.08	- Chi khác còn lại			20,053	5,133	9,445	5,475		
5	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	59,738	59,738						
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,910	2,910	2,910	2,910			100.00%	100.00%
7	Chi chuyển nguồn			1,547,542	1,072,492	431,926	43,124		
8	Dự phòng ngân sách	155,450	155,450	0					0.00%

	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm 2010				So sánh QT/DT (%)	
		TW giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp tỉnh	Chi NS cấp huyện	Chi NS xã	TW giao	HĐND quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)=[(4)+(5)]:(2)
II	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	0	606,370	2,000,213	1,621,214	338,079	40,920		329.87%
I	Chi đầu tư XDCB		606,370	603,479	308,387	264,594	30,498		
1.1	Chi Đầu tư XDCB từ nguồn Xổ số Kiến thiết		606,370	560,104	308,387	251,717			92.37%
	Trong đó: Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề		360,502	129,029	31,880	97,149			35.79%
1.2	Chi đầu tư XDCB từ nguồn huy động đóng góp	0	0	43,375	0	12,877	30,498		
	- XHH giáo dục			51			51		
	- XHH Giao thông nông thôn			17,263		868	16,395		
	- Điện			8,769		1,938	6,831		
	- Lao động công ích			169			169		
	- Xây dựng hạ tầng và chợ			8,360		1,766	6,594		
	Khác			8,763		8,305	458		
2	Chi Thường xuyên		0	855,449	832,361	22,264	824		
2.1	Chi An Ninh Quốc Phòng			228		172	56		
2.1	Chi sự nghiệp kinh tế			935		631	304		
2.2	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo		0	70,022	51,939	18,074	9		
	- Học phí			69,488	51,939	17,549			
	- XHH Giáo dục			534		525	9		
2.3	Chi sự nghiệp y tế (Viện phí)			567,735	567,683	52			
2.4	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin			240		240			
2.5	Chi đảm bảo xã hội			172		172			
2.5	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể			47			47		
2.6	Chi khác			216,070	212,739	2,923	408		

	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm 2010				So sánh QT/DT (%)	
		TW	HĐND	Tổng số	Chi NS	Chi NS	Chi NS	TW	HĐND
		giao	quyết định	Chi NSĐP	cấp tỉnh	cấp huyện	xã	giao	quyết định
A	B	(1)	(2)	(3)=(4)+(5)+(6)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3):(1)	(8)=(4)+(5):(2)
	Trong đó: chi an toàn giao thông			215,525	212,739	2,778	8		
3	Chi bổ sung NS cấp dưới			309,906	303,404	6,502			
4	Chi chuyển nguồn			231,379	177,062	44,719	9,598		
III	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	97,391	0	2,078,697	1,641,097	437,600	0		
1	Bổ sung cân đối			1,456,228	1,217,910	238,318			
2	Bổ sung có mục tiêu	97,391		550,705	423,117	127,588			
	Tr.đó: + Bảng nguồn vốn trong nước			550,705	423,117	127,588			
	+ Bảng nguồn vốn vay nợ nước ngoài			0					
3	Bổ sung khác			71,764	70	71,694			
IV	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN			0					
	Tổng số (I+II+III+IV)	4,777,288	6,631,022	12,075,273	7,313,479	4,074,319	687,475	252.76%	182.10%

Ngày 5 tháng 11 năm 2011
KHO BẠC NHÀ NƯỚC
PHÓ GIÁM ĐỐC
Trương Thuần Hoàng

Ngày 05 tháng 11 năm 2011
GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
SỞ TÀI CHÍNH
TỈNH ĐỒNG NAI
Hồ Thanh Sơn

Biên Hòa, ngày 5 tháng 11 năm 2011
KI. CHỦ TỊCH UBND TỈNH
PHÓ CHỦ TỊCH
TRẦN MINH PHÚC

CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2009 (ĐÃ ĐIỀU CHỈNH)

(Dùng cho UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Phần thu	Tổng thu NS địa phương	Thu NS tỉnh	Thu NS huyện	Thu NS xã	STT	Phần chi	Tổng chi NS địa phương	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện	Chi NS xã
1	2	3	4	5	6	1	2	3	4	5	6
	Tổng số thu	10,343,174	5,904,749	3,857,623	580,802		Tổng số chi	9,680,036	5,778,138	3,390,373	511,525
A	Tổng thu cân đối ngân sách	8,951,388	4,707,214	3,714,112	530,062	A	Tổng số chi cân đối ngân sách	8,344,791	4,590,769	3,270,047	483,975
1	Các khoản thu NSDP hưởng 100%	1,779,754	858,339	791,936	129,479	1	Chi đầu tư phát triển	2,170,016	1,125,284	962,686	82,046
	Trong đó:						- Chi đầu tư XDCB	2,170,016	1,108,419	962,686	82,046
	- Nguồn thu được để lại đầu tư theo quy định	0					Trong đó: + Chi đầu tư XDCB tập trung	1,318,589	744,194	529,040	45,355
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %	3,019,249	2,515,383	483,043	20,823		+ Chi đầu tư hạ tầng từ nguồn sử dụng đất	470,604	180,226	279,498	10,880
3	Thu tiền vay đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng	240,000	240,000				+ Chi XDCB từ nguồn thường vượt thu	0	0	0	0
4	Thu vay khác	0					+ Chi đầu tư từ chương trình mục tiêu	58,644	20,295	15,203	23,146
5	Thu kết dư năm trước	269,423	1	196,096	73,326		+ Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	305,314	163,704	138,945	2,665
6	Thu viện trợ không hoàn lại	1,587		1,587			- Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp	16,865	16,865		
7	Thu chuyển nguồn từ năm trước sang	1,805,617	885,945	886,632	33,040	2	Trả nợ gốc, lãi huy động đ. tư khoản 3, điều 8 Luật ngân sách (trả lãi và gốc TPCT Hồ Cầu Mới)	263,036	263,036		
8	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	1,835,758	207,546	1,354,818	273,394	3	Chi thường xuyên	3,119,975	1,126,875	1,622,024	371,076
	Trong đó: - Bổ sung cân đối ngân sách	1,409,546		1,240,519	169,027	4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	2,910	2,910		
	- Bổ sung có mục tiêu: CTMTQG & D	338,451	207,546	69,207	61,698	5	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	1,628,212	1,354,818	273,394	
	- Bổ sung khác	87,761		45,092	42,669	6	Chi chuyển nguồn sang năm sau	1,160,642	717,846	411,943	30,853
	Kết dư ngân sách (trong cân đối)	606,597	116,445	444,065	46,087	7	Chi nộp ngân sách cấp trên	0			
B	Các khoản thu để lại đơn vị chi quản lý qua NSNN	1,391,786	1,197,535	143,511	50,740	B	Chi bằng nguồn thu để lại đơn vị chi quản lý qua Ngân sách Nhà Nước	1,335,245	1,187,369	120,326	27,550
	Trong đó: - Thu lĩnh vực xổ số kiến thiết	450,571	450,567	4			Trong đó:				
	- Thu kết dư ngân sách năm trước	56,321	62	34,760	21,499		- Chi đầu tư XDCB từ nguồn xổ số kiến thiết	443,797	377,740	66,057	
	- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	80,082		71,923	8,159		- Chi đầu tư XDCB từ nguồn huy động đóng góp	26,444		7,665	18,779
	- Thu chuyển nguồn	167,385	149,896	14,559	2,930		- Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	80,082	71,923	8,159	
	Kết dư ngân sách (ngoài cân đối)	56,541	10,166	23,185	23,190		- Chi chuyển nguồn	218,316	195,327	15,407	7,582
	Tổng kết dư ngân sách:	663,138	126,611	467,250	69,277						

Biên Hòa, ngày 3... tháng 11... năm 2011
KHÓA ĐỐC KBN, TỈNH
NHÀ NƯỚC
ĐỒNG NAI
THO GIAM ĐỐC

Trần Minh Phúc

Biên Hòa, ngày 3... tháng 11... năm 2011

SỞ TÀI CHÍNH



Hồ Thanh Sơn

Biên Hòa, ngày 2... tháng 11... năm 2011

TM. UBND TỈNH ĐỒNG NAI

KT. CHỦ TỊCH



TRẦN MINH PHÚC

BỔ SUNG QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2009

(Dùng cho UBND các cấp báo cáo Cơ quan Tài chính cấp trên)

Đơn vị: Triệu đồng

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Đã quyết toán năm 2009					Bổ sung quyết toán năm 2009					Sau khi bổ sung quyết toán 2009				
		Quyết toán	Bao gồm				Quyết toán	Bao gồm				Quyết toán	Bao gồm			
			NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã
A	B	1=2+...+5	2	3	4	5	6=7+...+10	7	8	9	10	11=12+...15	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+10
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (A+B)	18.092.661	9.585.245	5.697.203	2.502.806	307.407	0	0	0	0	0	18.092.661	9.585.245	5.697.203	2.502.806	307.407
A	CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NSNN	16.700.875	9.585.245	4.499.668	2.359.295	256.667	0	0	0	0	0	16.700.875	9.585.245	4.499.668	2.359.295	256.667
I	Thu nội địa	8.849.891	3.810.887	3.613.722	1.274.980	150.301	0	0	0	0	0	8.849.891	3.810.887	3.613.722	1.274.980	150.301
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	2.267.720	1.182.595	1.084.031	1.094	0	0	0	0	0	0	2.267.720	1.182.595	1.084.031	1.094	0
1.1	Thu từ DNNN trung ương	946.802	487.704	459.071	27	0	0	0	0	0	0	946.802	487.704	459.071	27	0
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất trong nước	601.825	331.004	270.821	0	0	0					601.825	331.004	270.821	0	0
1.1.2	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	1.784	981	803	0	0	0					1.784	981	803	0	0
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	283.125	155.719	127.406	0	0	0					283.125	155.719	127.406	0	0
1.1.4	Thu từ thu nhập sau thuế	0	0	0	0	0	0					0	0	0	0	0
1.1.5	Thuế tài nguyên	60.041	0	60.041	0	0	0					60.041	0	60.041	0	0
1.1.6	Thuế môn bài	0	0	0	0	0	0					0	0	0	0	0
1.1.7	Thu khác	27	0	0	27	0	0					27	0	0	27	0
1.2	Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	1.320.918	694.891	624.960	1.067	0	0	0	0	0	0	1.320.918	694.891	624.960	1.067	0
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất trong nước	427.330	235.031	192.298	0	0	0					427.330	235.031	192.298	0	0
1.2.2	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	643.842	354.113	289.729	0	0	0					643.842	354.113	289.729	0	0
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	192.267	105.747	86.520	0	0	0					192.267	105.747	86.520	0	0
1.2.4	Thuế tài nguyên	44.585	0	44.585	0	0	0					44.585	0	44.585	0	0
1.2.5	Thuế môn bài	1.067	0	0	1.067	0	0					1.067	0	0	1.067	0

STT	Nội dung	Đã quyết toán năm 2009					Bổ sung quyết toán năm 2009					Sau khi bổ sung quyết toán 2009				
		Quyết toán	Bao gồm				Quyết toán	Bao gồm				Quyết toán	Bao gồm			
			NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã
A	B	1=2+...+5	2	3	4	5	6=7+...+10	7	8	9	10	11=12+...15	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+10
1.2.6	Thu sử dụng vốn ngân sách	0	0	0	0	0	0					0	0	0	0	0
1.2.7	Thu khác	11.828	0	11.828	0	0	0					11.828	0	11.828	0	0
1.3	Thu chênh lệch thu chi NSNN	0					0					0	0	0	0	0
2	Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)	2.764.754	1.441.497	1.320.753	2.504	0	0	0	0	0	0	2.764.754	1.441.497	1.320.753	2.504	0
2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất trong nước	1.642.188	903.204	738.985	0	0	0					1.642.188	903.204	738.985	0	0
2.2	Thuế TTDB hàng sản xuất trong nước	29.585	16.272	13.313	0	0	0					29.585	16.272	13.313	0	0
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	949.130	522.021	427.108	0	0	0					949.130	522.021	427.108	0	0
2.4	Thuế chuyển vốn của các chủ đầu tư trong DN	0	0	0	0	0	0					0	0	0	0	0
2.5	Khí lãi được chia của nước chủ nhà	0	0	0	0	0	0					0	0	0	0	0
2.6	Thuế tài nguyên	206	0	206	0	0	0					206	0	206	0	0
2.7	Thuế môn bài	2.504	0	0	2.504	0	0					2.504	0	0	2.504	0
2.8	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước, mặt biển	136.862	0	136.862	0	0	0					136.862	0	136.862	0	0
2.9	Thu khác	4.278	0	4.278	0	0	0					4.278	0	4.278	0	0
3	Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh	1.321.552	696.462	74.584	493.389	57.117	0	0	0	0	0	1.321.552	696.462	74.584	493.389	57.117
3.1	Thu từ doanh nghiệp dân doanh (1)	812.722	432.074	69.270	288.653	22.726	0	0	0	0	0	812.722	432.074	69.270	288.653	22.726
3.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất trong nước	658.995	362.826	55.220	237.504	3.444	0					658.995	362.826	55.220	237.504	3.444
3.1.2	Thuế TTDB hàng sản xuất trong nước	2.694	1.480	0	943	272	0					2.694	1.480	0	943	272
3.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.806	67.769	7.654	43.128	2.256	0					120.806	67.769	7.654	43.128	2.256
3.1.4	Thuế tài nguyên	6.639	0	5.866	0	773	0					6.639	0	5.866	0	773
3.1.5	Thuế môn bài	15.980	0	0	0	15.980	0					15.980	0	0	0	15.980
3.1.6	Thu khác	7.607	0	529	7.078	0	0					7.607	0	529	7.078	0

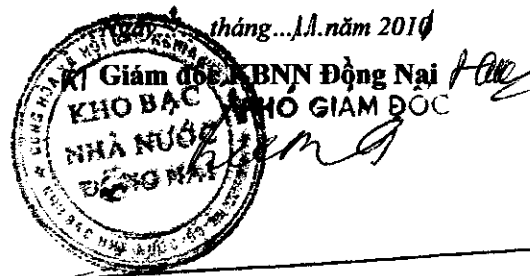
STT	Nội dung	Đã quyết toán năm 2009					Bổ sung quyết toán năm 2009					Sau khi bổ sung quyết toán 2009				
		Quyết toán	Bao gồm				Quyết toán	Bao gồm				Quyết toán	Bao gồm			
			NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã
A	B	1=2+...+5	2	3	4	5	6=7+...+10	7	8	9	10	11=12+...+15	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+10
3.2	Thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (2)	508.830	264.388	5.314	204.736	34.391	0	0	0	0	0	508.830	264.388	5.314	204.736	34.391
3.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất trong nước	402.829	221.540	29	167.232	14.028	0					402.829	221.540	29	167.232	14.028
3.2.2	Thuế TĐB hàng sản xuất trong nước	6.167	3.391	0	2.536	240	0					6.167	3.391	0	2.536	240
3.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.003	39.457	5.263	31.700	583	0					77.003	39.457	5.263	31.700	583
3.2.4	Thuế tài nguyên	4.581	0	22	0	4.559	0					4.581	0	22	0	4.559
3.2.5	Thuế môn bài	14.982	0	0	0	14.982	0					14.982	0	0	0	14.982
3.2.6	Thu khác	3.268	0	0	3.268	0	0					3.268	0	0	3.268	0
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	2.133	0	39	95	1.999	0					2.133	0	39	95	1.999
5	Thuế thu nhập cá nhân	570.857	313.971	256.886	0	0	0					570.857	313.971	256.886	0	0
6	Lệ phí trước bạ	278.401	0	0	246.753	31.647	0					278.401	0	0	246.753	31.647
7	Thu phí xăng dầu	96.328	52.980	43.348	0	0	0					96.328	52.980	43.348	0	0
8	Thu phí, lệ phí	275.592	115.820	125.292	20.510	13.969	0	0	0	0	0	275.592	115.820	125.292	20.510	13.969
8.1	Thu phí, lệ phí Trung ương	51.642	45.437	6.204	0	0	0					51.642	45.437	6.204	0	0
8.2	Thu phí, lệ phí tỉnh, huyện	209.981	70.383	119.088	20.510	0	0					209.981	70.383	119.088	20.510	0
8.3	Thu phí, lệ phí xã	13.969	0	0	0	13.969	0					13.969	0	0	0	13.969
9	Các khoản thu về nhà, đất	809.050	0	405.193	366.440	37.417	0	0	0	0	0	809.050	0	405.193	366.440	37.417
9.1	Thuế nhà đất	33.898	0	690	409	32.799	0					33.898	0	690	409	32.799
9.2	Thuế chuyển quyền sử dụng đất	11.087	0	0	6.804	4.283	0					11.087	0	0	6.804	4.283
9.3	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	52.401	0	47.379	5.022	0	0					52.401	0	47.379	5.022	0
9.4	Thu tiền sử dụng đất	705.388	0	352.694	352.694	0	0					705.388	0	352.694	352.694	0
9.5	Thu tiền bán nhà và thuê nhà ở thuộc SHNN	6.277	0	4.430	1.511	335	0					6.277	0	4.430	1.511	335
10	Thu sự nghiệp (không kể thu tại xã)	268	0	0	268	0	0					268	0	0	268	0
11	Thu tại xã	8.152	0	0	0	8.152	0	0	0	0	0	8.152	0	0	0	8.152

STT	Nội dung	Đã quyết toán năm 2009					Bổ sung quyết toán năm 2009					Sau khi bổ sung quyết toán 2009				
		Quyết toán	Bao gồm				Quyết toán	Bao gồm				Quyết toán	Bao gồm			
			NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã
A	B	1=2+...+5	2	3	4	5	6=7+...+10	7	8	9	10	11=12+...15	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+10
11.1	Thu từ quỹ đất công ích và đất công (xã)	560	0	0	0	560	0					560	0	0	0	560
11.2	Thu bán tài sản	0	0	0	0	0	0					0	0	0	0	0
11.3	Thu thanh lý nhà làm việc	0	0	0	0	0	0					0	0	0	0	0
11.4	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng	0	0	0	0	0	0					0	0	0	0	0
11.5	Thu sự nghiệp do xã quản lý	0	0	0	0	0	0					0	0	0	0	0
11.6	Thu hồi khoản chi năm trước (xã)	149	0	0	0	149	0					149	0	0	0	149
11.7	Thu phạt, tịch thu (xã)	5.315	0	0	0	5.315	0					5.315	0	0	0	5.315
11.8	Ủng hộ ngân sách xã	18	0	0	0	18	0					18	0	0	0	18
11.9	Quỹ an ninh quốc phòng	0	0	0	0	0	0					0	0	0	0	0
11.10	Thu khác (xã)	2.110	0	0	0	2.110	0					2.110	0	0	0	2.110
12	Thu khác	455.084	7.562	303.595	143.927	0	0	0	0	0	0	455.084	7.562	303.595	143.927	0
12.1	Thu từ quỹ đất công ích và đất công (tỉnh, huyện)	3.995	0	0	3.995	0	0					3.995	0	0	3.995	0
12.2	Thu chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	0	0	0	0	0	0					0	0	0	0	0
12.3	Thu tiền phạt (không kể phạt ATGT, phạt tại xã)	44.977	107	36.872	7.998	0	0					44.977	107	36.872	7.998	0
12.4	Thu tịch thu (không kể tịch thu tại xã)	15.595	778	6.174	8.644	0	0					15.595	778	6.174	8.644	0
	Tr. đó: - Tịch thu chống lậu	687	0	176	511	0	0					687	0	176	511	0
12.5	Thu tiền bán hàng hóa vật tư dự trữ	64	0	0	64	0	0					64	0	0	64	0
12.6	Thu bán tài sản	4.347	24	3.492	831	0	0					4.347	24	3.492	831	0
12.7	Thu thanh lý nhà làm việc	148	0	0	148	0	0					148	0	0	148	0
12.8	Thu tiền cho thuê quầy bán hàng	0	0	0	0	0	0					0	0	0	0	0
12.9	Thu hồi các khoản chi năm trước	8.505	836	5.055	2.614	0	0					8.505	836	5.055	2.614	0
12.10	Lãi từ vốn góp của Chính phủ	4.676	0	4.676	0	0	0					4.676	0	4.676	0	0
12.11	Thu nợ gốc cho vay (không kể vay, viện trợ về cho vay lại)	245.796	5.796	240.000	0	0	0					245.796	5.796	240.000	0	0

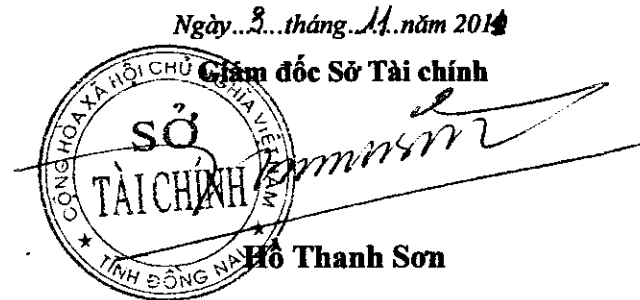
STT	Nội dung	Đã quyết toán năm 2009					Bổ sung quyết toán năm 2009					Sau khi bổ sung quyết toán 2009				
		Quyết toán	Bao gồm				Quyết toán	Bao gồm				Quyết toán	Bao gồm			
			NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã
A	B	1=2+...+5	2	3	4	5	6=7+...+10	7	8	9	10	11=12+...15	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+10
12.12	Quỹ an ninh trật tự	0	0	0	0	0	0					0	0	0	0	0
12.13	Thu hồi vốn của nhà nước nộp ngân sách	0	0	0	0	0	0					0	0	0	0	0
12.14	Thu tiền bán cây đứng	0	0	0	0	0	0					0	0	0	0	0
12.15	Thu do ngân sách cấp khác hoàn trả khoản thu năm trước	1.042	0	0	1.042	0	0					1.042	0	0	1.042	0
12.16	Thu tiền hạ tầng ứng trước	69.663	0	0	69.663	0	0					69.663	0	0	69.663	0
12.17	Thu khác còn lại (không kể thu khác tại xã)	56.276	20	7.327	48.928	0	0					56.276	20	7.327	48.928	0
II	Thu về dầu thô	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Thuế tài nguyên	0					0					0	0	0	0	0
2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	0					0					0	0	0	0	0
3	Lợi nhuận phía Việt Nam được hưởng	0					0					0	0	0	0	0
4	Dầu lãi được chia của nước chủ nhà	0					0					0	0	0	0	0
III	Thu hải quan	5.774.358	5.774.358	0	0	0	0	0	0	0	0	5.774.358	5.774.358	0	0	0
1	Thuế xuất khẩu	11.923	11.923	0	0	0	0					11.923	11.923	0	0	0
2	Thuế nhập khẩu	2.205.873	2.205.873	0	0	0	0					2.205.873	2.205.873	0	0	0
3	Thuế TTĐB hàng nhập khẩu	178.093	178.093	0	0	0	0					178.093	178.093	0	0	0
4	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	3.378.469	3.378.469	0	0	0	0					3.378.469	3.378.469	0	0	0
IV	Thu viện trợ (không kể viện trợ về cho vay lại)	1.587	0	0	1.587	0	0					1.587	0	0	1.587	0
V	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	0	0	0	0	0	0					0	0	0	0	0
VI	Thu kết dư ngân sách năm trước	269.423	0	1	196.096	73.326	0					269.423	0	1	196.096	73.326
VII	Thu chuyển nguồn	1.805.617	0	885.945	886.632	33.040	0					1.805.617	0	885.945	886.632	33.040
VIII	Thu huy động đầu tư theo K3Đ8 Luật NSNN	0	0	0	0	0	0					0	0	0	0	0
B	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN (3)	1.391.786	0	1.197.535	143.511	50.740	0	0	0	0	0	1.391.786	0	1.197.535	143.511	50.740

STT	Nội dung	Đã quyết toán năm 2009					Bổ sung quyết toán năm 2009					Sau khi bổ sung quyết toán 2009				
		Quyết toán	Bao gồm				Quyết toán	Bao gồm				Quyết toán	Bao gồm			
			NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã
A	B	1=2+...+5	2	3	4	5	6=7+...+10	7	8	9	10	11=12+...15	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+10
1	Phạt an toàn giao thông (không kể thu tại xã)	179.900	0	179.900	0	0	0					179.900	0	179.900	0	0
2	Học phí	51.743	0	37.082	14.661	0	0					51.743	0	37.082	14.661	0
3	Viện phí	379.335	0	379.156	179	0	0					379.335	0	379.156	179	0
4	Các khoản phí và lệ phí khác	877	0	873	4	0	0					877	0	873	4	0
4.1	Thu sự nghiệp	0					0					0	0	0	0	0
4.2	Ghi thu tiền ssd TTPT Quỹ đất tỉnh DN	0					0					0	0	0	0	0
5	Thu xổ số kiến thiết	450.571	0	450.567	4	0	0	0	0	0	0	450.571	0	450.567	4	0
5.1	Thuế giá trị gia tăng	174.825	0	174.825	0	0	0					174.825	0	174.825	0	0
5.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp	17.794	0	17.794	0	0	0					17.794	0	17.794	0	0
5.3	Thu nhập sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.058	0	28.058	0	0	0					28.058	0	28.058	0	0
5.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt	229.890	0	229.890	0	0	0					229.890	0	229.890	0	0
5.5	Thu khác	4	0	0	4	0	0					4	0	0	4	0
6	Các khoản huy động đóng góp XDCS hạ tầng	25.286	0	0	7.134	18.152	0					25.286	0	0	7.134	18.152
7	Các khoản huy động đóng góp khác	287	0	0	287	0	0					287	0	0	287	0
8	Thu lao động công ích	0	0	0	0	0	0					0	0	0	0	0
9	Thu kết dư ngân sách năm trước	56.321	0	62	34.760	21.499	0					56.321	0	62	34.760	21.499
10	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên. Trong đó:	80.082	0	0	71.923	8.159	0	0	0	0	0	80.082	0	0	71.923	8.159
10.1	- Thu An toàn giao thông	8.854	0	0	5.923	2.931	0					8.854	0	0	5.923	2.931
10.2	- Thu xổ số kiến thiết	66.000	0	0	66.000	0	0					66.000	0	0	66.000	0
10.3	- Xã hội hóa giao thông nông thôn	5.229	0	0	0	5.229	0					5.229	0	0	0	5.229
11	Thu chuyển nguồn	167.384	0	149.896	14.559	2.930	0					167.384	0	149.896	14.559	2.930
12	Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên	0	0	0	0	0	0					0	0	0	0	0

STT	Nội dung	Đã quyết toán năm 2009					Bổ sung quyết toán năm 2009					Sau khi bổ sung quyết toán 2009				
		Quyết toán	Bao gồm				Quyết toán	Bao gồm				Quyết toán	Bao gồm			
			NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã		NSTW	NS Tỉnh	NS Huyện	NS Xã
A	B	1=2+...+5	2	3	4	5	6=7+...+10	7	8	9	10	11=12+...15	12=2+7	13=3+8	14=4+9	15=5+10
C	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	1.834.076	0	205.864	1.354.818	273.395	1.682	0	1.682	0	0	1.835.758	0	207.546	1.354.818	273.395
1	Bổ sung cân đối	1.409.547	0	0	1.240.519	169.027	0					1.409.547	0	0	1.240.519	169.027
2	Bổ sung có mục tiêu	336.769	0	205.864	69.207	61.698	1.682		1.682			338.451	0	207.546	69.207	61.698
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	0	0	0	0	0	0					0	0	0	0	0
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước	0	0	0	0	0	0					0	0	0	0	0
3	Bổ sung các CTMT quốc gia và dự án	0	0	0	0	0	0					0	0	0	0	0
4	Bổ sung khác	87.761	0	0	45.092	42.669	0					87.761	0	0	45.092	42.669
D	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỢP LÊN	0					0					0	0	0	0	0
E	THU TÍN PHIẾU, TRÁI PHIẾU CỦA NSTW	0					0					0	0	0	0	0
	TỔNG SỐ (từ A đến E)	19.926.737	9.585.245	5.903.067	3.857.623	580.802	1.682	0	1.682	0	0	19.928.419	9.585.245	5.904.749	3.857.623	580.802



Trương Thanh Hùng



Hồ Thanh Sơn



TRẦN MINH PHÚC

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2009

(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ tài chính)

Đơn vị: triệu đồng

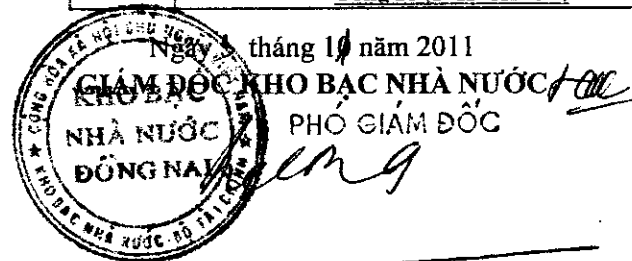
	Nội dung chi	Đã quyết toán năm 2009				Bổ sung quyết toán năm 2009				Sau khi bổ sung quyết toán năm 2009			
		Tổng số	Chi NS	Chi NS	Chi NS	Tổng số	Chi NS	Chi NS	Chi NS	Tổng số	Chi NS	Chi NS	Chi NS
		Chi NSDP	tỉnh	huyện	xã	NSDP	tỉnh	huyện	xã	Chi NSDP	tỉnh	huyện	xã
A	B	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14
I.	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH	6,714,897	3,234,270	2,996,653	483,974	1,682	1,682	0	0	6,716,578	3,235,952	2,996,653	483,974
I.	Chi đầu tư phát triển	2,168,334	1,123,602	962,686	82,046	1,682	1,682	0	0	2,170,015	1,125,284	962,686	82,046
I.1.	Chi đầu tư XDCB	2,151,469	1,106,737	962,686	82,046	1,682	1,682	0	0	2,153,151	1,108,419	962,686	82,046
	Tr.đó: + Chi GD-ĐT và dạy nghề (*)	471,036	290,809	180,227	0	0				471,036	290,809	180,227	0
	+ Chi Khoa học và công nghệ	32,475	32,475	0	0	0				32,475	32,475	0	0
I.1.01.	Chi đầu tư XDCB tập trung	1,316,907	742,512	529,040	45,355	1,682	1,682			1,318,589	744,194	529,040	45,355
I.1.02.	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	470,604	180,226	279,498	10,880	0				470,605	180,226	279,498	10,880
I.1.03.	Chi đầu tư kiên cố hóa kênh mương từ nguồn vay	21,311	0	21,311	0	0				21,311	0	21,311	0
I.1.04.	Chi đầu tư XDCB từ nguồn tạm ứng KBNN	113,185	105,335	7,850	0	0				113,185	105,335	7,850	0
I.1.05.	Chi đầu tư từ nguồn Quỹ phát triển nhà ở	21,698	21,698	0	0	0				21,698	21,698	0	0
I.1.06.	Chi đầu tư từ Chương trình mục tiêu	58,644	20,295	15,203	23,146	0				58,644	20,295	15,203	23,146
	Trong đó: Chương trình 134	15,634	0	4,209	11,425	0				15,634	0	4,209	11,425
	Chương trình 135	22,716	0	10,994	11,722	0				22,715	0	10,994	11,722
I.1.07.	Chi đầu tư từ nguồn vốn khác	149,120	36,671	109,784	2,665					149,120	36,671	109,784	2,665
	- Nguồn đền bù đất công	16,291	0	16,291	0					16,291	0	16,291	0
	- Nguồn phí SD hạ tầng, tái định cư	46,213	0	46,213	0					46,213	0	46,213	0
	- Nguồn đầu tư hạ tầng nông thôn	7,215	0	6,722	493					7,215	0	6,722	493
	- Kết dư năm trước	3,927	1,041	714	2,172					3,927	1,041	714	2,172
	- Chi xây dựng văn phòng khu phố	2,975	0	2,975	0					2,975	0	2,975	0

	Nội dung chi	Đã quyết toán năm 2009				Bổ sung quyết toán năm 2009				Sau khi bổ sung quyết toán năm 2009			
		Tổng số Chi NSDP	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện	Chi NS xã	Tổng số NSDP	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện	Chi NS xã	Tổng số Chi NSDP	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện	Chi NS xã
		3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14
A	B												
1.2	- Nguồn khác còn lại	72,498	35,630	36,868	0					72,498	35,630	36,868	0
	Chi hỗ trợ vốn cho các DNNN	16,865	16,865	0	0					16,865	16,865	0	0
	Trong đó: cấp vốn điều lệ Quỹ đầu tư phát triển	10,000	10,000	0	0					10,000	10,000	0	0
2.	<u>Trả nợ gốc, lãi huy động đầu tư Khoản 3 Điều 8 của Luật NSNN (trả lãi hàng năm TPCT Hồ Cầu Mới)</u>	<u>263,036</u>	<u>263,036</u>	<u>0</u>	<u>0</u>					<u>263,036</u>	<u>263,036</u>	<u>0</u>	<u>0</u>
3.	<u>Chi thường xuyên</u>	<u>3,119,975</u>	<u>1,126,875</u>	<u>1,622,024</u>	<u>371,076</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>0</u>	<u>3,119,975</u>	<u>1,126,875</u>	<u>1,622,024</u>	<u>371,076</u>
3.1	Chi an ninh quốc phòng	113,544	25,517	30,934	57,093					113,545	25,517	30,934	57,093
3.1.01	Chi quốc phòng	74,707	16,640	23,221	34,846					74,708	16,640	23,221	34,846
3.1.02	Chi an ninh	38,837	8,877	7,713	22,247					38,837	8,877	7,713	22,247
3.2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	1,386,717	309,319	1,076,603	795					1,386,717	309,319	1,076,603	795
3.2.01	- Chi sự nghiệp giáo dục	1,249,021	186,536	1,061,690	795					1,249,020	186,536	1,061,690	795
3.2.02	- Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	114,722	106,675	8,047	0					114,722	106,675	8,047	0
3.2.03	- Chi đào tạo lại	22,974	16,108	6,866	0					22,975	16,108	6,866	0
3.3	Chi sự nghiệp y tế	325,024	275,207	48,874	943					325,023	275,207	48,874	943
	BQL khám chữa bệnh cho người nghèo	41,570	41,570	0	0					41,570	41,570	0	0
3.4	Chi sự nghiệp khoa học, công nghệ	24,318	23,361	957	0					24,319	23,361	957	0
3.5	Chi sự nghiệp văn hoá - thể thao - du lịch - gia đình	75,957	43,511	23,446	9,000					75,957	43,511	23,446	9,000
	Trong đó: Chi sự nghiệp thể dục thể thao	22,606	11,872	6,929	3,805					22,606	11,872	6,929	3,805
3.6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	12,575	1,340	9,087	2,148					12,575	1,340	9,087	2,148
3.8	Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội	121,065	60,196	41,163	19,706					121,065	60,196	41,163	19,706
3.9	Chi sự nghiệp kinh tế	358,513	182,672	163,614	12,227					358,514	182,672	163,614	12,227
3.9.01	- Nông nghiệp	41,245	27,322	11,292	2,631					41,245	27,322	11,292	2,631
3.9.02	- Lâm nghiệp	19,148	17,915	1,222	11					19,148	17,915	1,222	11

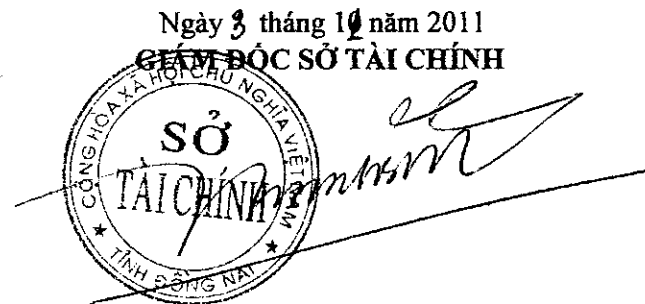
	Nội dung chi	Đã quyết toán năm 2009				Bổ sung quyết toán năm 2009				Sau khi bổ sung quyết toán năm 2009			
		Tổng số	Chi NS	Chi NS	Chi NS	Tổng số	Chi NS	Chi NS	Chi NS	Tổng số	Chi NS	Chi NS	Chi NS
		Chi NSDP	tỉnh	huyện	xã	NSDP	tỉnh	huyện	xã	Chi NSDP	tỉnh	huyện	xã
A	B	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14
		7,332	5,359	1,921	52					7,333	5,359	1,921	52
3.9.03	- Thủy lợi	44,297	9,413	30,146	4,738					44,297	9,413	30,146	4,738
3.9.05	- Giao thông	90,724	0	87,139	3,585					90,724	0	87,139	3,585
3.9.06	- Kiến thiết thị chính	52,508	41,457	10,524	527					52,508	41,457	10,524	527
3.9.07	- Tài nguyên, khoáng sản, đất đai	291	0	240	51					290	0	240	51
3.9.08	- Công thương	69,515	52,452	17,063	0					69,515	52,452	17,063	0
3.9.09	- Môi trường	33,453	28,754	4,067	632					33,453	28,754	4,067	632
3.9.10	- Khác	599,349	147,230	190,635	261,484					599,348	147,230	190,635	261,484
3.10	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	424,431	105,490	120,995	197,946					424,431	105,490	120,995	197,946
3.10.01	- Chi quản lý Nhà nước	108,543	27,065	48,310	33,168					108,543	27,065	48,310	33,168
3.10.02	- Chi hoạt động Đảng	66,375	14,675	21,330	30,370					66,375	14,675	21,330	30,370
3.10.03	- Chi đoàn thể, hội quần chúng	15,076	15,076	0	0					15,076	15,076	0	0
3.11	Chi trợ giá mặt hàng chính sách	87,837	43,446	36,711	7,680					87,836	43,446	36,711	7,680
3.12	Chi khác ngân sách	43,241	29,975	11,779	1,487					43,241	29,975	11,779	1,487
3.12.01	- Chi trả các khoản thu năm trước	7,791	7,791	0	0					7,791	7,791	0	0
3.12.02	- Hỗ trợ các đơn vị địa phương	8,336	4,987	2,898	451					8,336	4,987	2,898	451
3.12.03	- Hỗ trợ các đ.v thuộc NS cấp khác đóng trên địa bàn	15,669	0	14,732	937					15,669	0	14,732	937
3.12.04	- Hỗ trợ khác	0	0	0	0					0	0	0	0
3.12.05	- Chi khắc phục hậu quả thiên tai cho các đơn vị dự toán và cho các doanh nghiệp	693	693	0	0					693	693	0	0
3.12.06	- Chi từ nguồn thu phạt hành chính	12,107	0	7,302	4,805					12,107	0	7,302	4,805
3.12.07	- Chi khác còn lại	0	0	0	0					0	0	0	0
4	Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương	2,910	2,910	0	0	0	0			2,910	2,910	0	0
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính												

	Nội dung chi	Đã quyết toán năm 2009				Bổ sung quyết toán năm 2009				Sau khi bổ sung quyết toán năm 2009			
		Tổng số Chi NSDP	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện	Chi NS xã	Tổng số NSDP	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện	Chi NS xã	Tổng số Chi NSDP	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện	Chi NS xã
A	B	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14
6	Chi chuyển nguồn	1,160,642	717,846	411,943	30,853	0	0			1,160,642	717,846	411,943	30,853
7	Dự phòng ngân sách	0								0	0	0	0
II	CHI TỪ NGUỒN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1,335,245	1,187,369	120,326	27,550	0	0	0	0	1,335,245	1,187,369	120,326	27,550
1	Chi đầu tư XDCB	470,241	377,740	73,722	18,779					470,240	377,740	73,722	18,779
1.1	Chi Đầu tư XDCB từ nguồn Xổ số Kiến thiết	443,797	377,740	66,057	0					443,797	377,740	66,057	0
	Trong đó: Chi Giáo dục - Đào tạo và dạy nghề	185,358	158,798	26,560	0					185,358	158,798	26,560	0
1.2	Chi đầu tư XDCB từ nguồn huy động đóng góp	26,444	0	7,665	18,779					26,444	0	7,665	18,779
	- XHH giáo dục	1,377	0	1,322	55					1,377	0	1,322	55
	- XHH Giao thông nông thôn	9,390	0	1,708	7,682					9,390	0	1,708	7,682
	- Điện	10,959	0	1,818	9,141					10,959	0	1,818	9,141
	- Lao động công ích	398	0	0	398					398	0	0	398
	- Khác	4,320	0	2,817	1,503					4,320	0	2,817	1,503
2	Chi Thường xuyên	566,606	542,379	23,038	1,189					566,606	542,379	23,038	1,189
2.1	Chi An Ninh Quốc Phòng	327		177	150					327	0	177	150
2.2	Chi sự nghiệp kinh tế	1,144	873	134	137					1,144	873	134	137
2.3	Chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	55,352	37,081	18,226	45					55,352	37,081	18,226	45
	- Học phí	52,661	37,081	15,580	0					52,661	37,081	15,580	0
	- XHH Giáo dục	2,691	0	2,646	45					2,691	0	2,646	45
2.4	Chi sự nghiệp y tế (Viện phí)	379,335	379,156	179	0					379,335	379,156	179	0
2.5	Chi sự nghiệp Văn hóa thông tin	149	0	149	0					149	0	149	0

	Nội dung chi	Đã quyết toán năm 2009				Bổ sung quyết toán năm 2009				Sau khi bổ sung quyết toán năm 2009			
		Tổng số Chi NSĐP	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện	Chi NS xã	Tổng số NSĐP	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện	Chi NS xã	Tổng số Chi NSĐP	Chi NS tỉnh	Chi NS huyện	Chi NS xã
A	H	3=4+5+6	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10	11=12+13+14	12	13	14
2.6	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể	1,707	0	1,182	525					1,707	0	1,182	525
2.7	Chi khác	128,591	125,269	2,990	332					128,591	125,269	2,990	332
	Trong đó: chi an toàn giao thông	128,372	125,269	2,790	313					128,372	125,269	2,790	313
3	Chi bổ sung NS cấp dưới	80,082	71,923	8,159	0					80,082	71,923	8,159	0
4	Chi chuyển nguồn	218,316	195,327	15,407	7,582					218,316	195,327	15,407	7,582
III	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	1,628,212	1,354,818	273,394	0	0	0	0	0	1,628,212	1,354,818	273,394	0
1	Bổ sung cân đối	1,409,725	1,240,519	169,206	0					1,409,725	1,240,519	169,206	0
2	Bổ sung có mục tiêu	130,905	69,207	61,698	0					130,905	69,207	61,698	0
	Tr.đó: + Bảng nguồn vốn trong nước	130,905	69,207	61,698	0					130,905	69,207	61,698	0
	+ Bảng nguồn vốn vay nợ nước ngoài	0	0	0	0					0	0	0	0
3	Bổ sung khác	87,582	45,092	42,490	0					87,581	45,092	42,490	0
IV	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0	0	0	0					0	0	0	0
	Tổng số (I+II+III+IV)	9,678,354	5,776,456	3,390,373	511,525	1,682	1,682	0	0	9,680,035	5,778,138	3,390,373	511,525



Trương Thanh Bình



Hồ Thanh Sơn

Biên Hòa, ngày 9 tháng 10 năm 2011

KI CHỦ TỊCH UBND TỈNH

PHÓ CHỦ TỊCH



TRẦN MINH PHÚC

**BÁO CÁO THẨM TRA CỦA BAN KINH TẾ- NGÂN SÁCH
Đối với tờ trình, dự thảo nghị quyết về điều chỉnh quyết toán ngân sách
nhà nước năm 2009 và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước
năm 2010 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**

Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh (KT-NS) trong việc thẩm tra dự thảo nghị quyết, tờ trình của UBND tỉnh trình HĐND tỉnh được quy định tại Luật tổ chức HĐND và UBND;

Căn cứ Nghị quyết số 154/2009/NQ-HĐND ngày 10/12/2009 của HĐND tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ chi ngân sách tỉnh, bổ sung ngân sách cấp dưới năm 2010; Nghị quyết số 169/2010/NQ-HĐND ngày 02/7/2010 của HĐND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách nhà nước tỉnh Đồng Nai năm 2010; Nghị quyết số 190/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 về phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai; Nghị quyết số 192/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 về điều chỉnh, bổ sung dự toán thu, chi ngân sách tỉnh Đồng Nai 6 tháng cuối năm 2010; xây dựng dự toán thu ngân sách Nhà nước, chi ngân sách địa phương, phân bổ ngân sách tỉnh, bổ sung ngân sách cấp dưới tỉnh Đồng Nai năm 2011;

Ban KT-NS tiến hành thẩm tra tờ trình, dự thảo nghị quyết về điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009 và quyết toán ngân sách nhà nước năm 2010 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai. Kết quả như sau:

1. Về hồ sơ thẩm tra

UBND tỉnh đã gửi hồ sơ điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009, quyết toán ngân sách năm 2010 và dự thảo nghị quyết về Ban KT-NS, bao gồm:

- Tờ trình số 8159/TTr-UBND ngày 18/11/2011 của UBND tỉnh về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2010 và bổ sung quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai (kèm theo hồ sơ có các biểu mẫu quy định tại Thông tư 59/2003/BTC ngày 23/6/2003 của Bộ Tài chính);

- Dự thảo nghị quyết về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2010 và bổ sung quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

- Báo cáo số 2900/STC-NSNN ngày 03/11/2011 của sở Tài chính về thuyết minh quyết toán ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Đồng Nai năm 2010.

- Báo cáo số 833 /BC-STP ngày 09/11/2011 của Sở Tư pháp về thẩm định dự thảo nghị quyết về quyết toán ngân sách nhà nước năm 2010 và bổ sung quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

Căn cứ quy định hiện hành, bộ hồ sơ UBND tỉnh trình là đầy đủ.

2. Về điều chỉnh quyết toán ngân sách Nhà nước tỉnh Đồng Nai năm 2009

Qua thẩm tra Ban KT-NS có ý kiến như sau:

Một, về điều chỉnh số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009

Lý do xin điều chỉnh số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009 là do: Sau khi quyết toán, thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Kế hoạch - Đầu tư và Bộ Tài chính về việc thu hồi vốn không sử dụng hết và bổ sung vốn để thu hồi các khoản ứng trước từ nguồn vượt thu và bội chi ngân sách Trung ương năm 2009, dẫn đến, số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009 đã được HĐND tỉnh phê chuẩn tại Nghị quyết số 190/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010 có sự thay đổi. Vì vậy, Ban thống nhất số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009 được điều chỉnh như sau:

+ Tổng thu ngân sách nhà nước được điều chỉnh từ 18.218.443 triệu đồng lên 18.220.125 triệu đồng.

+ Tổng thu ngân sách địa phương được điều chỉnh từ 8.633.198 triệu đồng lên 8.634.880 triệu đồng.

+ Tổng chi ngân sách địa phương được điều chỉnh từ 7.970.060 triệu đồng lên 7.971.742 triệu đồng.

+ Tổng kết dư ngân sách không thay đổi so với số liệu đã được HĐND tỉnh phê chuẩn là: 663.138 triệu đồng.

Hai, Về điều chỉnh số liệu kết dư ngân sách ghi trong Nghị quyết số 190/2010/NQ-HĐND của HĐND tỉnh

Qua thẩm tra cho thấy, do sơ xuất trong việc rà soát nên số kết dư ngân sách trong cân đối và ngoài cân đối của cấp huyện và xã năm 2009 có sai lệch so với số trong Nghị quyết. Do đó, để số liệu trong báo cáo quyết toán ngân sách năm 2010 được chính xác, Ban thống nhất với đề nghị điều chỉnh của UBND tỉnh.

3. Về quyết toán ngân sách Nhà nước năm 2010

a) Số liệu quyết toán ngân sách nhà nước

Số liệu trong các biểu mẫu quyết toán khớp đúng với nhau và khớp đúng với số liệu trong tờ trình. Báo cáo quyết toán ngân sách đã tổng hợp đầy đủ các khoản thu, chi của các cấp ngân sách trên địa bàn; số liệu quyết toán có đối chiếu và xác nhận giữa cơ quan Tài chính và Kho bạc Nhà nước tỉnh. Cụ thể như sau:

- Tổng thu ngân sách nhà nước năm 2010: 22.963.101 triệu đồng.

- Quyết toán thu ngân sách địa phương năm 2010: 11.089.790 triệu đồng.

- Quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2010: 9.686.670 triệu đồng.

- Kết dư ngân sách địa phương năm 2010: 1.403.120 triệu đồng.

Ban KT-NS thống nhất với số liệu của UBND tỉnh trình.

b) Về điều hành ngân sách Nhà nước

Ngân sách năm 2010 đã được Kiểm toán Nhà nước kiểm toán và nhận xét, đánh giá cụ thể những mặt làm được, những mặt còn hạn chế. Qua theo dõi điều hành của UBND tỉnh và kết quả kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước, Ban có một số ý kiến như sau:

Một, Năm 2010, UBND tỉnh điều hành nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng, có nhiều cải tiến trong công tác thu ngân sách, như: thực hiện tốt công tác tuyên truyền hỗ trợ người nộp thuế; khai thác nguồn thu; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế. Từ đó, kết quả thu ngân sách nhà nước năm 2010 đạt 172% so với nghị quyết; tổng chi ngân sách địa phương đạt 132% so với nghị quyết, đáp ứng cơ bản hoạt động của bộ máy Nhà nước, thực hiện các chính sách kinh tế, xã hội, tăng đầu tư xây dựng cơ bản. Tuy nhiên, có một số khoản thu đạt thấp so dự toán, dẫn đến việc thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, xã hội trên địa bàn còn khó khăn.

Hai, Chi đầu tư phát triển tăng 58,5% (tương đương 782 tỷ đồng), đây là mức tăng khá cao, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội địa phương. Tuy nhiên, việc quản lý tiến độ thi công chưa nghiêm, dẫn đến, nhiều dự án thi công vượt thời gian quy định nhưng chưa được chủ đầu tư xử lý. Từ đó, giảm hiệu quả đầu tư do chậm đưa vào khai thác, sử dụng và làm tăng chi phí đầu tư cho dự án do ngân sách phải bù giá vật tư, nhân công, máy thi công.

Ba, Tổng số chi chuyển nguồn năm 2010 sang năm 2011 là 1.779 tỷ đồng, tăng 29% so với quyết toán năm 2009, trong đó, các khoản chi chuyển nguồn trong cân đối là 1.548 tỷ đồng, các khoản chi chuyển nguồn ngoài cân đối là 231 tỷ đồng. Qua thẩm tra cho thấy, các khoản chi chuyển nguồn tạm ứng về lĩnh vực đầu tư xây dựng cơ bản chiếm tỷ trọng cao và thời gian kéo dài nhiều năm, trong đó: chủ yếu là chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí xây lắp của các dự án do các Ban bồi thường giải phóng mặt bằng của các huyện, thị xã và thành phố Biên Hòa chậm quyết toán và một số chủ đầu tư dự án chậm lập hồ sơ khối lượng để thanh quyết toán.

Bốn, Tổng số tiền ngân sách cấp tỉnh cho vay và tạm ứng tính đến thời điểm ngày 31/12/2010 chưa thu hồi là 429.268 triệu đồng; trong đó: các khoản tạm ứng từ nhiều năm trước quá hạn chưa thu hồi là 70.671 triệu đồng và một số nội dung tạm ứng thường xuyên gia hạn. Nội dung này làm ảnh hưởng đến việc điều hành ngân sách địa phương.

Đề nghị UBND tỉnh có giải pháp khắc phục một số hạn chế nêu trên.

4. Về dự thảo nghị quyết

Qua thẩm tra, Ban KT-NS có ý kiến như sau:

- Về tên của nghị quyết: Tên của dự thảo nghị quyết được UBND tỉnh trình là “quyết toán ngân sách nhà nước năm 2010 và bổ sung quyết toán ngân

sách nhà nước năm 2009 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai”. Qua thẩm tra cho thấy: quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009 đã được HĐND tỉnh phê duyệt tại Nghị quyết số 190/2010/NQ-HĐND ngày 09/12/2010. Do sau quyết toán, Trung ương bổ sung cân đối ngân sách địa phương năm 2009; sau khi rà soát số kết dư ngân sách trong cân đối và ngoài cân đối của cấp huyện và xã năm 2009 có sai lệch so với số trong Nghị quyết. Do đó, phải điều chỉnh số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009. Mặt khác, điều chỉnh quyết toán ngân sách năm 2009 để làm căn cứ đánh giá kết quả thực hiện ngân sách năm 2010 (có so sánh với năm 2009). Vì vậy, Ban KT-NS đề nghị tên của nghị quyết phải là: “*Nghị quyết về điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009 và phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước năm 2010 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai*”.

- Số liệu của dự thảo nghị quyết khớp đúng với số liệu của tờ trình về điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009 và quyết toán ngân sách nhà nước năm 2010 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

- Dự thảo nghị quyết có xác định trách nhiệm của UBND tỉnh trong tổ chức thực hiện và trách nhiệm của Thường trực HĐND, các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND trong giám sát thực hiện nghị quyết.

Dự thảo nghị quyết quy định như trên là đầy đủ, đúng quy định.

Trên đây là kết quả thẩm tra của Ban KT-NS về tờ trình và dự thảo nghị quyết điều chỉnh quyết toán ngân sách nhà nước năm 2009 và quyết toán ngân sách nhà nước năm 2010 trên địa bàn tỉnh Đồng Nai, kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Đại biểu tham dự kỳ họp thứ 3 HĐND tỉnh khóa VIII;
- Lưu: VT, CV.

**TM. BAN KINH TẾ NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**



Quách Ngọc Lan